



NGHIỆP - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 18.08.2022 21:56:47+07:00

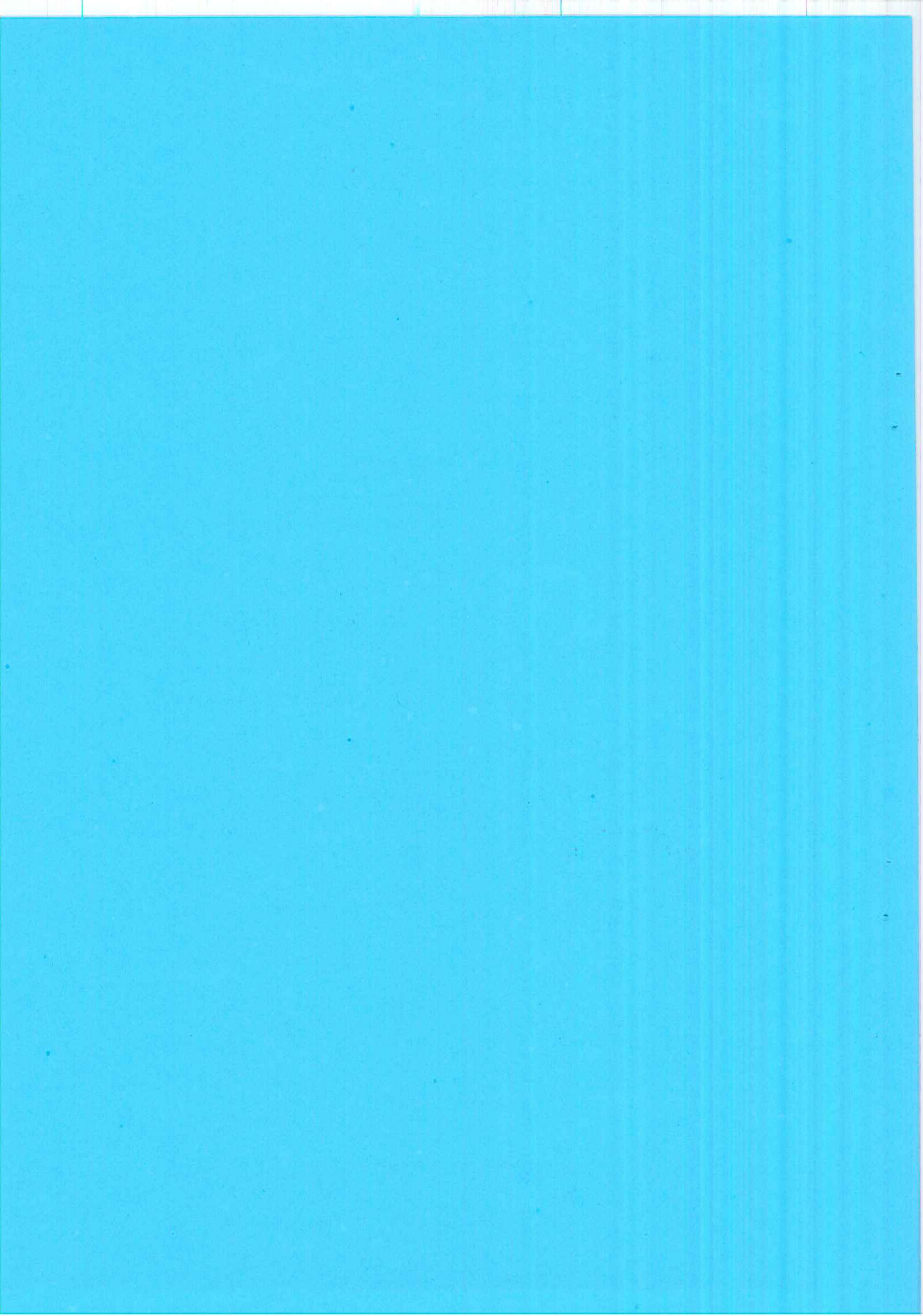
**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
(BECAMEX IDC)**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**

Địa điểm: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng 08 năm 2022





TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP
(BECAMEX IDC)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI

Địa điểm: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHỦ DỰ ÁN

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP



PHẠM NGỌC THUẬN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM



GIÁM ĐỐC TƯ VẤN
Ths. Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Bình Dương, tháng 08 năm 2022



MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	v
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1.1. Tên chủ cơ sở.....	2
1.2. Tên cơ sở	2
1.3. Quy mô cơ sở.....	4
1.4. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.4.1. Quy hoạch sử dụng đất.....	4
1.4.1.1. Quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất.....	5
1.4.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....	6
1.4.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	6
1.4.2. Mục tiêu; quy mô, loại hình dự án.....	6
1.5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	7
1.5.1. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất	7
1.5.2. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở	7
1.5.3. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải của cơ sở	7
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	9
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	9
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	9
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	13
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	13
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	13
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	13
3.1.3. Xử lý nước thải.....	14
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	18
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	18



3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	18
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	18
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	19
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	20
3.5.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	20
3.5.3. Phòng ngừa sự cố đối với trạm xử lý nước thải	20
3.5.5. Phòng ngừa và ứng cứu rò rỉ hóa chất trạm xử lý nước thải.....	24
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	25
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	25
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	27
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	27
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	28
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	28
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....	28
4.4.1. Chất thải rắn thông thường.....	28
4.4.2. Chất thải rắn nguy hại	28
4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	29
4.5.1. Đối với hệ thống các bể tự hoại:.....	29
4.5.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố khác:	29
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	31
6.2 Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	31
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	31
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	32
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	33
PHỤ LỤC BÁO CÁO	34



DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	CTNH
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMT	Giấy phép môi trường
KCN	Khu công nghiệp
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TĐC	Tái định cư
TSS	Chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
XLNT	Xử lý nước thải



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất.....	5
Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng hóa chất	7
Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay	8
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay	8
Bảng 2. 1. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí.....	10
Bảng 2. 2. Kết quả đo đạc môi trường không khí xung quanh	10
Bảng 2. 3. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí.....	11
Bảng 2. 4. Kết quả phân tích nước thải trước xử lý	11
Bảng 2. 5. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của nhà máy hiện hữu	11
Bảng 3. 1. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	16
Bảng 3. 2. Máy móc, thiết bị của trạm XLNT	16
Bảng 3. 3. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành	18
Bảng 3. 4. Danh mục CTNH phát sinh.....	19
Bảng 3. 5. Một số sự cố và biện pháp khắc phục của trạm XLNT	22
Bảng 3. 6. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	25
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	27
Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của Khu tái định cư Hòa Lợi ..	30



DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí thực hiện của cơ sở.....	3
Hình 1. 2. Vị trí trạm XLNT Khu tái định cư Hòa Lợi, công suất 1.000 m ³ /ngày.đêm .	4
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải.....	13
Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải.....	14
Hình 3. 3. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 1.000 m ³ /ngày.đêm .	15



MỞ ĐẦU

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/07/2019.

Năm 2008, Khu tái định cư Hòa Lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2284/QĐ-UBND ngày 24/07/2008 cho Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu TĐC Hòa Lợi.

Năm 2010, Khu TĐC Hòa Lợi được Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT) tỉnh Bình Dương đồng ý đưa hệ thống XLNT của Khu TĐC Hòa Lợi đi vào hoạt động tại văn bản số 198/STNMT-MT ngày 20/01/2010 về việc kiểm tra nghiệm thu hệ thống XLNT của Khu TĐC Hòa Lợi.

Khu TĐC Hòa Lợi đã được Sở TNMT tỉnh Bình Dương xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu TĐC Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tại Giấy xác nhận số 1623/GXN-STNMT ngày 04/06/2013.

Năm 2019, Tổng Công ty tiến hành gia hạn giấy phép xả thải vào nguồn nước của Khu TĐC Hòa Lợi và được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép số 102/GP-UBND ngày 25/11/2019.

Căn cứ khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì "*Khu tái định cư Hòa Lợi*" tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc đối tượng phải lập Giấy phép môi trường.

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công. Khu tái định cư Hòa Lợi là dự án nhà ở (theo Điểm d, Khoản 5, Mục V, Nhóm A) có tổng vốn đầu tư 252.178.850.000 VND nên thuộc Mục IV, Nhóm B, Phụ lục I, NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 (với tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng) và thuộc mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường 2020, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đã kết hợp cùng Đơn vị tư vấn - Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Nông Lâm thực hiện báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường (GPMT) của Cơ sở "*Khu tái định cư Hòa Lợi*" tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.



CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

- Địa chỉ văn phòng: số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Họ và tên: Ông Phạm Ngọc Thuận Chức danh: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 0274 3822 655; Fax: 0274 3822 713;
- E-mail: Becamex@.hcm.vnn.vn Website: www.becamex.com.vn
- Giấy đăng ký kinh doanh: số 3700145020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/07/2019.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Khu tái định cư Hòa Lợi**
- Địa điểm cơ sở: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Vị trí địa lý của cơ sở:
 - + Phía Bắc: giáp đất trống khu dân cư Hòa Lợi.
 - + Phía Nam: giáp đường **Trần** Quốc Toàn, đối diện là Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp.
 - + Phía Đông: giáp Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II (Vsip II)
 - + Phía Tây: giáp đất dân thuộc xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát.
- Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
 - + Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 24/07/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu TĐC Hòa Lợi.
 - + Văn bản số 198/STNMT-MT ngày 20/01/2010 về việc kiểm tra nghiệm thu hệ thống XLNT của Khu TĐC Hòa Lợi, của Sở TNMT tỉnh Bình Dương đồng ý đưa hệ thống XLNT của Khu TĐC Hòa Lợi đi vào hoạt động.
 - + Giấy xác nhận số 1623/GXN-STNMT ngày 04/06/2013 được Sở TNMT tỉnh Bình Dương xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai



đoạn vận hành Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu TĐC Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- + Văn bản số 1902/UBND-KTN ngày 14/06/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc XLNT Khu Đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương, thống nhất cho phép Tổng công ty không xây dựng trạm XLNT của Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.
- + Văn bản số 1689/STNMT-CCBVM ngày 23/4/2018 của Sở TNMT tỉnh Bình Dương về việc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh.
- + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 102/GP-UBND ngày 25/11/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.



Hình 1. 1. Vị trí thực hiện của cơ sở





Hình 1. 2. Vị trí trạm XLNT Khu tái định cư Hòa Lợi, công suất 1.000 m³/ngày.đêm

❖ *Hiện trạng khu đất:*

Khu TĐC Hòa Lợi đã được xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải...)

1.3. Quy mô cơ sở

Khu TĐC Hòa Lợi là dự án nhà ở (theo Điểm d, Khoản 5, Mục V, Nhóm A) có vốn đầu tư khoảng 252.178.850.000 VND nên thuộc Mục IV, Nhóm B, Phụ lục I, NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (với tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng).

1.4. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.4.1. Quy hoạch sử dụng đất

- Tổng diện tích của khu tái định cư là 141,1005ha.
- Cơ cấu sử dụng đất của dự án như sau:



Bảng 1. 1. Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất

STT	Danh mục sử dụng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	729.453	51,70
2	Đất công cộng	9.641	0,68
3	Đất thương mại-dịch vụ	48.245	3,42
4	Đất công viên cây xanh	138.323	9,80
5	Đất giao thông	451.578	32,00
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	33.765	2,40
6.1	Đất trạm xử lý nước thải	3.202	0,23
6.2	Đất hành lang sau nhà	9.711	0,69
6.3	Đất kênh	10.943	0,78
6.4	Đất hành lang bảo vệ điện	9.909	0,70
	Tổng cộng	1.411.005	100,00

(Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP)

1.4.1.1. Quy hoạch chi tiết mặt bằng sử dụng đất

❖ Đất ở:

- Diện tích đất ở: 729.453 m².
- Dự kiến số dân: 25.220 người.
- Dự kiến số hộ dân: 6.000 hộ dân.
- Mật độ xây dựng bình quân khu tái định cư : 90,0%.
- Chỉ tiêu sử dụng đất bình quân: 59 m²/người.
- Mật độ cư trú bình quân: khoảng 169 người/ha.
- Tầng cao xây dựng bình quân: 3 tầng.
- Diện tích mỗi lô đất: 100 - 300 m². Nhà ở phân lô gồm có các dạng nhà như sau:
 - + Dạng lô có kích thước: 5m x 20m
 - + Dạng lô có kích thước: 10m x 20m
 - + Dạng lô có kích thước: 5m x 30m
 - + Dạng lô có kích thước: 10m x 30m

❖ Đất công cộng:

- Diện tích 9.641 m².
- Xây dựng các hạng mục như: trường mẫu giáo: 3.720 m²; Trường tiểu học: 3.921 m²; Trạm y tế: 2.000 m².



❖ **Đất thương mại - dịch vụ:**

- Diện tích: 48.245 m².
- Loại hình thương mại - dịch vụ sẽ tổ chức: vui chơi, giải trí, khu ăn uống, khu mua sắm với mục đích phục vụ cho người dân trong khu tái định cư.
- Xây dựng: Khu chợ xây dựng 1 trệt với mật độ xây dựng 60%; Khu trung tâm thương mại xây dựng từ 1-10 tầng với mật độ xây dựng < 40%.

❖ **Đất công viên cây xanh:** diện tích 138.323 m²

❖ **Đất giao thông:** diện tích 451.578 m²

❖ **Đất hạ tầng kỹ thuật:** diện tích 33.765 m², bao gồm:

- Đất trạm XLNT: diện tích 3.202 m²
- Đất hành lang sau nhà: diện tích 9.711 m²
- Đất kênh: diện tích 10.943 m²
- Đất hành lang bảo vệ điện: diện tích 9.909 m²

1.4.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- **Hệ thống giao thông:** Khu TĐC đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông.
- **Hệ thống cấp nước:** Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp nước cho Khu TĐC.
- **Hệ thống thoát nước mưa:** Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa tách riêng hệ thống thoát nước thải.
- **Hệ thống thoát nước thải:** Nước thải từ các công trình, các căn hộ được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại, sau đó được thu gom thoát ra hệ thống cống thoát nước thải của Khu TĐC. Nước thải được thu gom toàn bộ về trạm XLNT tập trung của Khu TĐC Hòa Lợi. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1 được thoát về phía kênh Hòa Lợi, từ đó đổ ra suối Giữa, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

1.4.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Năm 2009, Khu TĐC đã xây dựng trạm XLNT công suất 1.000 m³/ngày đêm. Hiện tại, trạm XLNT vận hành ổn định (xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi) để đảm bảo đạt quy chuẩn xả thải QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K = 1,0) trước khi thải ra môi trường.
- Vị trí trạm XLNT: được bố trí tại góc đường tạo lực 5 giao với đường DHL. Vị trí này gần kênh Hòa Lợi, thuận lợi cho việc thoát nước thải sau khi xử lý của dự án.
- Công nghệ XLNT: Nước thải → Mương tách cát, rác → Hàm bơm → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → kênh Hòa Lợi.

1.4.2. Mục tiêu; quy mô, loại hình dự án

- Mục tiêu của Dự án:



Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC Hòa Lợi là bước triển khai tích cực của địa phương nhằm mục đích cụ thể hóa việc sử dụng đất, chỉnh trang, quy hoạch không gian kiến trúc từng khu tái định cư, đảm bảo về mỹ quan cho xã một cách có định hướng phát triển hợp lý tránh sự hình thành các điểm dân cư tự phát cục bộ trong xã. Từ đó kế hoạch chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm mục đích từng bước cải thiện đời sống sinh hoạt, cải thiện hạ tầng xã hội, nâng dần đời sống xã hội, văn hóa, kinh tế... cho toàn xã để có thể theo kịp đà phát triển chung của cả nước.

Mục đích chung của dự án nhằm tổ chức bố trí sắp xếp lại không gian sống, sinh hoạt, vui chơi giải trí thông qua việc quy hoạch sử dụng đất cho từng khu chức năng cụ thể. Việc hợp lý hóa quy hoạch sử dụng đất không chỉ đem lại hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội mà còn tránh được các tác động khác đến môi trường sống hiện tại.

Hình thành một không gian kiến trúc đẹp phù hợp, thân thiện và hòa lẫn với tự nhiên và cảnh quan toàn khu vực và giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường tự nhiên.

- Tính chất của Dự án: là khu TĐC, chủ đầu tư không xây dựng sẵn các dãy nhà liên kề vườn, nhà cao tầng hay chung cư. Chủ đầu tư chỉ phân lô đất sẵn cho các hộ dân.
- Quy mô diện tích : 1.411.005 m² (141,1005 ha)
- Quy mô dân số khoảng 25.220 người.

1.5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.5.1. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Stt	Hóa chất	Số lượng (kg/năm)	Mục đích
1	Phân bón	50	Chăm sóc cây xanh
2	Thuốc bảo vệ thực vật	150	Chăm sóc cây xanh
5	Clo	1.400	Xử lý nước thải

1.5.2. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

- *Nguồn cung cấp:* Từ tuyến điện trung thế 22KV
- *Mục đích sử dụng:* Sinh hoạt cho người dân, trạm XLNT.
- Khu TĐC không trang bị máy phát điện dự phòng.

1.5.3. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải của cơ sở

Trạm XLNT Khu TĐC Hòa Lợi thu gom và XLNT sinh hoạt cho các hộ dân của Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú.

Hiện tại, Khu TĐC Hòa Lợi đã được lấp đầy khoảng 200 hộ. Khu dân cư Hòa Lợi đã được lấp đầy khoảng 620 hộ. Tổng số hộ dân Khu TĐC và Khu dân cư Hòa Lợi khoảng 820



hộ tương ứng khoảng 2.920 người và 100% các hộ được đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung.

❖ **Nhu cầu cấp nước của cơ sở**

- **Nguồn cung cấp:** Hệ thống nước cấp của thành phố Thủ Dầu Một.
- **Mục đích sử dụng:** cung cấp chủ yếu cho hoạt động sinh hoạt của người dân, trạm XLNT.
- **Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế của Khu TĐC Hòa Lợi:**

Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay

Mục đích sử dụng	Chỉ tiêu	Số dân (người)	Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)
Nước cho sinh hoạt	200 lít/người/ngày.đêm	720	144

(Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP)

❖ **Nhu cầu xả nước của cơ sở**

Lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt. Thống kê theo số liệu nhật ký vận hành các tháng năm 2022, lượng nước thải khoảng 550 m³/ngày.đêm. Lưu lượng xả thải hiện nay như sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu xả nước hiện nay

Mục đích sử dụng	Chỉ tiêu	Số dân (người)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)
Nước cho sinh hoạt của Khu TĐC Hòa Lợi	200 lít/người/ngày.đêm	720	144	144
Nước cho sinh hoạt của Khu dân cư Hòa Lợi	200 lít/người/ngày.đêm	2.200	440	440
Tổng cộng			584	584

(Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP)



CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Khu TĐC Hòa Lợi được thực hiện tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Khu TĐC được cấp Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và các GPMT thành phần:

- Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 24/07/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư Hòa Lợi.
- Văn bản số 198/STNMT-MT ngày 20/01/2010 về việc kiểm tra nghiệm thu hệ thống XLNT của Khu tái định cư Hòa Lợi, của Sở TNMT tỉnh Bình Dương đồng ý đưa hệ thống XLNT của Khu tái định cư Hòa Lợi đi vào hoạt động.
- Giấy xác nhận số 1623/GXN-STNMT ngày 04/06/2013 được Sở TNMT tỉnh Bình Dương xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư Hòa Lợi tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Văn bản số 1902/UBND-KTN ngày 14/06/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc XLNT Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương, thống nhất cho phép Tổng công ty không xây dựng trạm XLNT của Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương.
- Văn bản số 1689/STNMT-CCBVMT ngày 23/4/2018 của Sở TNMT tỉnh Bình Dương về việc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 102/GP-UBND ngày 25/11/2019 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

Như vậy, việc thực hiện của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh Bình Dương nói chung, phường Hòa Phú nói riêng.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nhằm đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu TĐC, công ty đã kết hợp với tư vấn và đơn vị đo đạc tiến hành khảo sát và lấy mẫu hiện trạng khu TĐC và tham khảo kết quả quan trắc hàng năm.

Đơn vị lấy mẫu và phân tích: Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn môi trường Hải Âu, đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với số hiệu VIMCERTS 117 theo các quyết định:



- Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu Vimcerst 117 (cấp lần 3).
- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn môi trường Hải Âu mang số hiệu VILAS 505 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Quyết định số 384/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2019 của Bộ TNMT về việc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

❖ Về môi trường không khí:

Theo kết quả quan trắc không khí xung quanh (được trình bày tại bảng) cho thấy hiện trạng môi trường không khí của khu TĐC chưa bị ô nhiễm.

- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 2. 1. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Thời điểm lấy mẫu	Ghi chú
1	K1	Khu vực phía Tây giáp đường D27	Ngày 06/07/2022;	Thời điểm lấy mẫu trời nắng, gió nhẹ.
2	K2	Khu vực phía Tây Nam giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường cũ Tạo Lực 3)		
3	K3	Khu vực giáp đường Trần Quốc Toàn (đường cũ Tạo Lực 5)		

Bảng 2. 2. Kết quả đo đạc môi trường không khí xung quanh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 05:2013/BTNMT
			KK1	KK2	KK3		
1	Nhiệt độ	°C	31,1	31,2	31,1	18 - 32	-
2	Độ ẩm	%	58,2	59,1	56,1	40 - 80	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,2	0,9	1,7	0,2 - 1,5	-
4	Độ ồn	dBA	65,3	67,1	59,2	6h - 21h: 70 21h - 6h: 55	
5	Bụi	µg/m ³	0,19	0,17	0,11		0,3
6	SO ₂	µg/m ³	0,056	0,071	0,062	-	0,35
7	NO ₂	µg/m ³	0,062	0,077	0,053	-	0,2
8	CO	µg/m ³	<6	<6	<6	-	30



❖ Về nước thải:

- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 2. 3. Vị trí lấy mẫu môi trường không khí

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Thời điểm lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	NT1	Nước thải trước xử lý	Ngày 09/07/2022; Ngày 11/07/2022;	Thời điểm lấy mẫu trời nắng, gió nhẹ.	Thực hiện lấy mẫu môi trường nền Tham khảo kết quả quan trắc định kỳ
2	NT2	Nước thải sau xử lý	Ngày 15/07/2022		

- Kết quả phân tích:

Bảng 2. 4. Kết quả phân tích nước thải trước xử lý

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả nước thải sau xử lý			QCVN 14/2008/BTNMT (Cột A)
			06/07/2022	11/07/2022	15/07/2022	
1	pH	-	6,86	6,71	6,83	5-9
2	COD	mg/l	98	78	71	-
3	BOD ₅	MgO ₂ /l	52	48	32	30
4	TSS	mg/l	96	137	99	50
5	TDS	mg/l	252	241	240	500
6	Sulfua (H ₂ S)	mg/l	0,36	0,28	0,24	1
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/l	<0,06	<0,06	<0,06	30
8	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)	mg/l	6,95	7,11	5,71	6
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	10
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	5
11	Coliform	MPN/100ml	24000	82000	11000	3.000

Bảng 2. 5. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của nhà máy hiện hữu

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả nước thải sau xử lý					QCVN 14/2008/BTNMT (Cột A)
			17/01/2022	08/04/2022	06/07/2022	11/07/2022	15/07/2022	
1	pH	-	7,1	7,1	7,03	7,23	7,18	5-9
2	COD	mg/l	-	-	15	22	21	-
3	BOD ₅	MgO ₂ /l	6	4	13	18	11	30



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả nước thải sau xử lý					QCVN 14/2008/ BTNMT (Cột A)
			17/01/ 2022	08/04/ 2022	06/07/ 2022	11/07/ 2022	15/07/ 2022	
4	TSS	mg/l	8	14	17	21	22	50
5	TDS	mg/l	193	138	118	122	113	500
6	Sulfua (S^{2-})	mg/l	0,002	<0,002	KPH	KPH	KPH	1
7	Nitrat ($N_{NO_3^-}$)	mg/l	0,6	0,3	<0,06	<0,06	<0,06	30
8	Phosphat ($P_{PO_4^{3-}}$)	mg/l	1,65	1,95	4,36	3,2	4,1	6
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	<0,3	<0,3	KPH	KPH	KPH	10
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,097	0,082	KPH	KPH	KPH	5
11	Coliform	MPN/ 100ml	430	230	930	1800	610	3.000

Nhận xét: Kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý cho thấy các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/TNMT cột A.



CHƯƠNG III

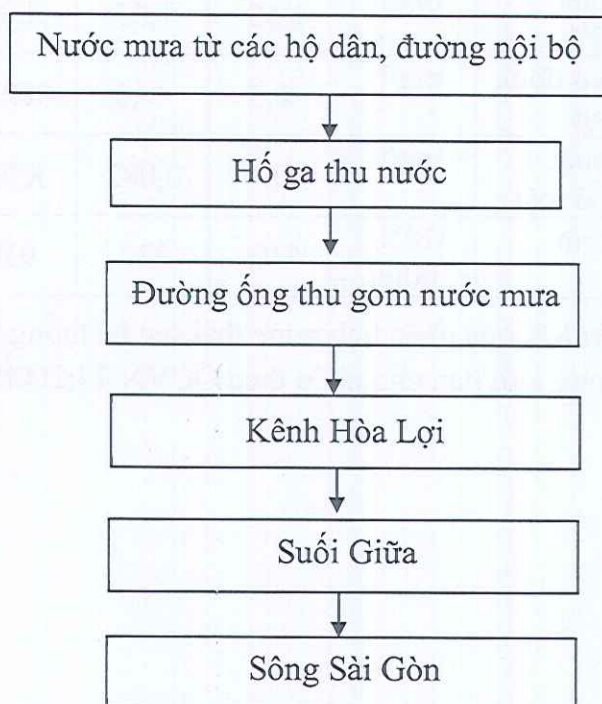
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải

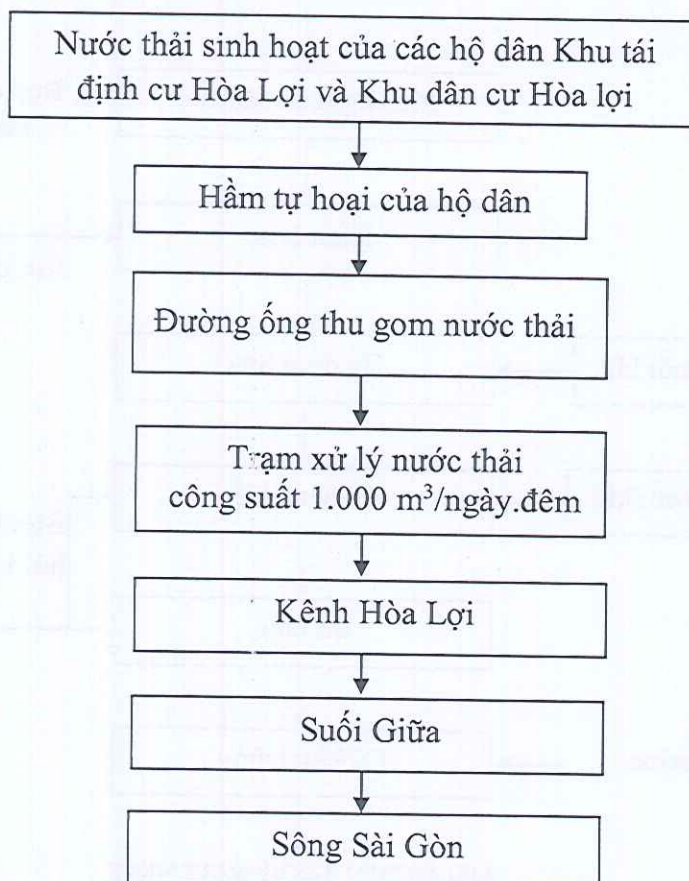
- Hệ thống thoát nước mưa trong khu TĐC được thiết kế kiểu tự chảy theo trọng lực, cống được bố trí dưới lòng đường chạy dọc theo các tuyến đường để thu nước từ các lô đất và nước mưa mặt đường qua các ga thu nước trực tiếp.
- Nước mưa từ các hộ gia đình, đường nội bộ trong toàn bộ Khu dân cư được thu gom tại các hố ga bằng BTCT M200 được bố trí ngầm dọc 2 bên đường. Khoảng cách trung bình giữa các hố ga là 40,8m. Sau đó theo các cống thoát BTCT, đường kính D600 mm - D1500 mm dọc đường nội bộ, cuối cùng thoát ra kênh Hòa Lợi, từ đó đổ ra suối Giữa, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn. Khoảng cách tối thiểu giữa đường ống nước mưa và nước thải là 0,5m.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi thu gom về trạm XLNT là 584 m³/ngày.đêm.



Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại nhà máy như sau:



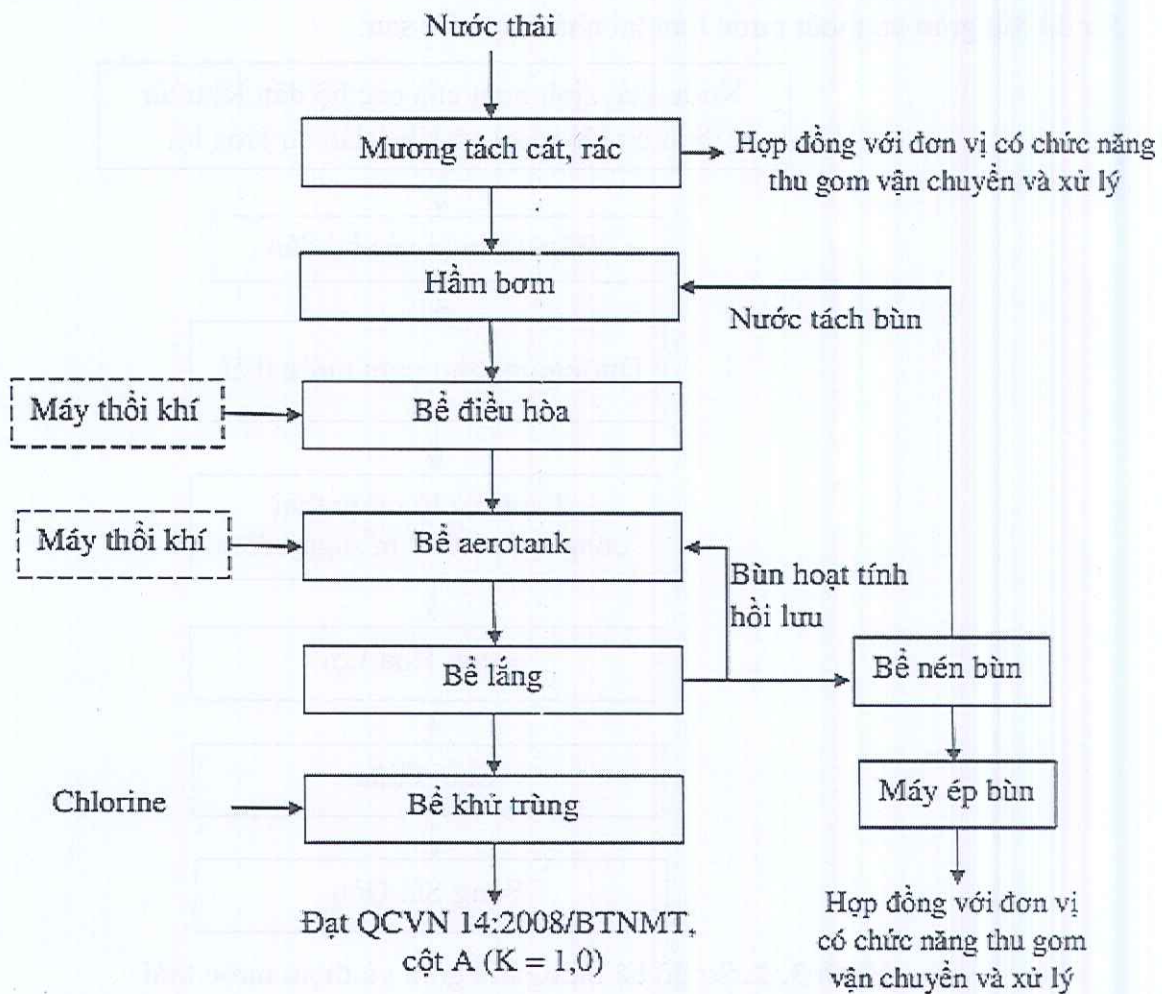
Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải hoạt động theo nguyên tắc trọng lực và tự chảy. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi sẽ được xử lý sơ bộ tại các hầm tự hoại của từng gia đình sau đó theo đường ống thu gom nước thải bằng cống bê tông D400mm về trạm XLNT.
- Cống thoát nước thải bố trí ngầm dưới vỉa hè song song với cống thoát nước mưa với khoảng cách tối thiểu là 0,5m. Khoảng cách giữa các hố ga là 40,8m. Tỷ lệ thu gom nước thải từ các hộ dân đạt 100%.
- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K = 1,0) theo mương hở ngang 0,5m dài 2m → cống thoát nước bê tông đường kính 400mm dài 5m → kênh Hòa Lợi → suối Giữa → sông Sài Gòn.

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi được dẫn về trạm XLNT công suất 1.000 m³/ngày.đêm. Sơ đồ quy trình công nghệ XLNT tại nhà máy như sau:





Hình 3. 3. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ Khu TĐC và Khu dân cư Hòa Lợi theo hệ thống thu gom nước thải đưa về nhà máy xử lý Khu TĐC Hòa Lợi. Tại đây, nước thải sẽ qua máy tách rác tự động để loại bỏ rác có kích thước lớn hơn 2mm trước khi vào hồ thu gom.

Tại hồ thu gom (hầm bơm) nước thải sẽ được tách dầu mỡ để tránh ảnh hưởng đến các công trình phía sau. Sau đó, nước thải được bơm qua bể điều hoà. Tại đây, nước thải sẽ được điều hoà cả về lưu lượng cũng như nồng độ ô nhiễm. Nước thải được khuấy trộn đều nhờ thiết bị sục khí. Ngoài ra, oxy cung cấp bởi thiết bị sục khí sẽ ngăn cản khả năng phân huỷ kỵ khí gây mùi hôi tại bể điều hoà.

Từ bể điều hoà, nước thải được bơm lên bể sinh học hiếu khí. Bể hiếu khí được sục khí liên tục nhằm cung cấp oxy cho quá trình phân huỷ hiếu khí các chất hữu cơ trong nước thải.

Nước sau bể phân huỷ sinh học hiếu khí sẽ chảy qua bể lắng để tách bùn. Bùn từ bể lắng một phần sẽ được hồi lưu, phần dư sẽ được bơm về bể chứa bùn. Nước thải sau khi tách bùn sẽ được chuyển qua công đoạn khử trùng bằng Cl₂ để loại bỏ các vi trùng



gây bệnh. Sau đó, nước thải tiếp tục chảy ra kênh thoát nước Hòa Lợi của khu TĐC sau đó chảy vào suối Giữa trước khi đổ vào sông Sài Gòn.

Phần bùn dư từ bể lắng sinh học sẽ được đưa về bể chứa bùn, sau đó được ép thành bánh bằng máy ép bùn. Các bánh bùn này được hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý.

❖ **Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:**

Bảng 3. 1. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Tên hạng mục công trình	Chức năng	Kích thước	Vật liệu xây dựng
1	Bể gom, lắng cát và bơm nước thải	Lắng cát, loại rác và thu gom nước thải để bơm qua bể điều hòa	$D \times R \times H = 5,1 \times 5,1 \times 8,7m$ $= 226,287 m^3$	BTCT, sơn chống thấm
2	Bể điều hòa	Điều hòa lưu lượng, nồng độ nước thải	$D \times R \times H = 19,6 \times 10,3 \times 4m$ $= 807,52 m^3$	
3	Bể sinh học hiếu khí (Aerotank)	Phân hủy các chất ô nhiễm có trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí	$D \times R \times H = 10 \times 9,8 \times 4m$ $= 392 m^3$	
4	Bể lắng	Tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải	$D \times R \times H = 7,2 \times 7,0 \times 4m$ $= 201,6 m^3$	
5	Bể chứa bùn	Chứa bùn hoạt tính từ bể lắng sinh học và bùn hóa lý từ bể lắng hóa lý	$D \times R \times H = 2,6 \times 10 \times 4m$ $= 104 m^3$	
6	Bể khử trùng	Khử trùng nước thải bằng Cl_2 để nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn về vi sinh	$D \times R \times H = 7,2 \times 2,8 \times 3,0m$ $= 60,48 m^3$	

❖ **Máy móc, thiết bị của trạm XLNT Khu tái định cư Hòa Lợi**

Bảng 3. 2. Máy móc, thiết bị của trạm XLNT

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Đặc tính kỹ thuật
1	Máy tách rác tự động	1	Cái	$Q = 90 m^3/h$ Kích thước khe lọc 2mm Công suất: 0,1 kW, 3ph/380V/50Hz
2	Bơm nước thải hầm bơm	2	Cái	Bơm nước thải chìm $Q = 65-85 m^3/h$; $H = 12-15m$ Công suất: 7,5 kW, 3ph/380V/50Hz
3	Bơm cát hầm bơm	2	Cái	Bơm bùn nhúng chìm $Q = 5 m^3/h$; $H = 12m$



Báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở "Khu tái định cư Hòa Lợi"

				Công suất: 0,75 kW, 3ph/380V/50Hz
4	Bơm nước thải bể điều hòa	2	Cái	Bơm nước thải chìm Q= 42-45 m ³ /h; H = 5-7m Công suất: 7,5 kW, 3ph/380V/50Hz
5	Máy thổi khí bể điều hòa	2	Cái	Q= 6,7 m ³ /h; H = 4m Công suất: 7,5 kW, 3ph/380V/50Hz
		2	Cái	Q= 7,98 m ³ /h; H = 4m Công suất: 11 kW, 3ph/380V/50Hz
6	Bơm bùn bể lắng 2	2	Cái	Bơm bùn trục ngang Q= 20-30 m ³ /h; H = 7-10m Công suất: 1,5 kW, 3ph/380V/50Hz
7	Bơm bùn đặc bể chứa bùn	2	Cái	Bơm bùn trục vít Q= 1 m ³ /h; H = 7-10m Công suất: 0,75 kW, 3ph/380V/50Hz
8	Cánh gạt bùn bể lắng	2	Cái	Đường kính cánh 6,7m Motor: P=1 kW; 0,067rpm; 3ph/380V/50Hz
9	Bồn pha/chứa hóa chất khử trùng và polymer ép bùn	2	Cái	Bồn chứa PVC/PE 1000L Motor: P=0,37 kW; 120rpm; 3ph/380V/50Hz
10	Bơm hóa chất khử trùng và polymer ép bùn	2	Cái	Q= 240 L/h; Công suất: 0,25 kW, 3ph/220V/50Hz
11	Máy ép bùn băng tải	1	Cái	Q= 1-3 m ³ /h; Công suất: 0,5 HP
12	Máy nén khí cho máy ép bùn	1	Cái	P=0,5 HP
13	Bơm rửa máy ép bùn	1	Cái	Bơm nước sạch, ly tâm trục ngang Q = 1 m ³ /h; H=40m Công suất: 0,25 kW, 1ph/220V/50Hz

❖ **Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành:**

Hệ thống XLNT Khu TĐC Hòa Lợi ứng dụng công nghệ xử lý sinh học. Do đó, trong quá trình xử lý, Công ty sử dụng hóa chất trong XLNT tương đối ít.



Bảng 3. 3. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành

Hóa chất	Mục đích	Định mức sử dụng cho 1 m ³ nước thải (kg)	Hóa chất sử dụng cho trong ngày (kg)
Chlorine	Dùng để loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh trong nước thải	0,01	5,84

❖ **Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K = 1,0) theo hướng hớ ngang 0,5m dài 2m → cống thoát nước bê tông đường kính 400mm dài 5m → kênh Hòa Lợi → suối Giữa → sông Sài Gòn.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- *Khối lượng phát sinh:* Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Khu TĐC ước tính khoảng 720 kg/ngày (định mức 1 kg/người, ngày theo QCVN01:2021/BXD)
- *Phương án thu gom:*
 - + Đối với khu nhà ở: Rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình được đội rác dân lập tại địa phương thu gom định kỳ 1 lần/ngày, chi phí thu gom rác do các hộ dân tự đóng góp. Các hộ gia đình tự trang bị các thùng chứa rác ở những vị trí thích hợp và tạo mỹ quan cho khu nhà ở.
 - + Đối với rác tại nơi công cộng: Bố trí loại thùng có thể tích 660l cho thu gom rác đường phố và rác tại khu công cộng, được Đội Công trình Cộng cộng phường Hòa Phú thu gom và xử lý.
 - + Đối với trường học (mẫu giáo, tiểu học) (chưa xây dựng): Tại mỗi phòng học nhà trường sẽ bố trí hai thùng rác khoảng 10-15l, tại khu vực tập trung rác nhà trường sẽ đầu tư thùng 660l để lưu trữ lượng rác này trước khi đơn vị thu gom đến chuyển đi.
 - + Đối với khu thương mại - dịch vụ (chưa xây dựng): Sẽ bố trí thùng có dung tích 15l, 30l... Mỗi cửa hàng dịch vụ sẽ tự trang bị các thùng chứa phù hợp với quy mô của từng khu và đảm bảo phân loại rác tại nguồn. Các thùng chứa chất thải 60l đặt dọc các hành lang (mỗi điểm tập trung cách nhau 50m).
- *Tần suất thu gom:* 1 lần/ngày, thời gian thu gom sẽ do đơn vị thu gom quy định.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- *Khối lượng phát sinh:* CTNH phát sinh tại Khu TĐC khoảng 520 kg/năm (Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2011, mỗi hộ gia đình trung bình phát sinh 0,3kg CTNH/tháng).



Bảng 3. 4. Danh mục CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	
				Theo ĐTM	Thực tế
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	890	10
2	Pin/ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	890	10
3	Các loại dầu nhớt thải	17 02 04	Rắn	1.780	20
4	Giẻ lau dính hóa chất, dầu nhớt	13 02 01	Rắn	3.580	40
5	Bao bì mềm dính chất thải nguy hại	18 01 01	Rắn	4.460	50
6	Bao bì kim loại dính chất thải nguy hại	18 01 02	Rắn	2.680	30
7	Bao bì nhựa dính chất thải nguy hại	18 01 03	Rắn	5.350	60
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	Rắn	6.250	70
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	38.360	230
Tổng cộng				15.258	520

- Phương án thu gom:

Theo ĐTM: CTNH được thu gom, phân loại và đưa về khu tập trung rác bố trí thùng chứa 50L.

Thực tế: CTNH phát sinh từ hộ dân, khu thương mại- dịch vụ, giáo dục sẽ tự thu gom, phân loại xử lý. CTNH của Ban quản lý khu dân cư và trạm XLNT được thu gom về kho chứa tạm tại trạm XLNT khoảng 8 m², phân loại, thu gom xử lý.

- Đơn vị thu gom: Xí nghiệp xử lý chất thải - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương hợp đồng số 394-RNH/HĐ-KT/17 có hiệu lực từ ngày 05/04/2017.

- Tần suất thu gom: 6 tháng/lần.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ **Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:**

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực.
- Bố trí gờ giảm tốc trong khuôn viên Khu TĐC.
- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.



3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.5.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Biện pháp phòng ngừa:

Mỗi khu vực trang bị hệ thống PCCC riêng, bao gồm: các thiết bị chữa cháy tức thời: bình bột, bình CO₂... và hệ thống chữa cháy cố định: bể chứa nước chữa cháy, trụ cấp nước chữa cháy, hệ thống đường dây, ống dẫn và vòi phun... đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn khu dân cư.

- Đường nội bộ được thiết kế rộng, đảm bảo xe chữa cháy ra vào dễ dàng.
- Có kế hoạch định kỳ kiểm tra các phương tiện, thiết bị PCCC.
- Tuyên truyền ý thức PCCC cho người dân trong khu dân cư.

Phòng ngừa cháy do dùng điện quá tải:

Để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

- Những nơi cách điện bị đập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới.
- Sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role...

Phòng chống cháy do chập mạch

Để đề phòng chập mạch, các khu chức năng có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn như dây điện trần phía ngoài nhà phải cách nhau 0,25m.
- Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.
- Các dây điện nối vào phích cắm, đui đèn... phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

Biện pháp chữa cháy thiết bị điện

- Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải ngắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu chữa. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO₂ để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp.
- Khi ngắt điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, bọc cách điện, ủng, găng tay và kéo cắt điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.

3.5.3. Phòng ngừa sự cố đối với trạm xử lý nước thải

❖ Phương án phòng ngừa sự cố:



- Bể được xây dựng bằng BTCT chắc chắn để tránh tình trạng rò rỉ, nứt vỡ.
- Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Bể điều hòa thiết kế thời gian lưu dài để đảm bảo thời gian thay thế thiết bị khi xảy ra sự cố.
- Có nhân viên chuyên môn chịu trách nhiệm vận hành hệ thống XLNT. Nhân viên này được hướng dẫn chi tiết bởi đơn vị thiết kế và xây dựng hệ thống để biết cách vận hành đúng cách cũng như cách khắc phục một số sự cố thông thường. Nhân viên vận hành có trách nhiệm theo dõi hoạt động của hệ thống hàng ngày, thường xuyên kiểm tra các bể để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ, những vết nứt trên thành bể để kịp thời sửa chữa.
- Quan trắc chất lượng nước thải định kỳ trước khi đầu nổi, đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép đầu nổi của KCN.
- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình XLNT, kịp thời nhận thấy những hoạt động bất thường của thiết bị, sửa chữa những hư hỏng.
- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân vận hành trạm XLNT tập trung kịp thời phát hiện và ứng phó khi xảy ra sự cố.

❖ *Ứng phó sự cố:*

- Trường hợp hệ thống hư hỏng, ngừng hoạt động, nước thải không đạt:
 - + Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để trạm XLNT tập trung hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình dự phòng bị quá tải.
 - + Bơm nước thải trở lại để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
 - + Nhân viên vận hành được tuyển người có chuyên môn, tốt nghiệp đại học chuyên ngành môi trường và có nhiệm vụ lớn nhất là phải theo dõi và vận hành hệ thống, đảm bảo xử lý ngay các sự cố nhỏ lẻ, không để xảy ra sự cố nào nghiêm trọng tới mức khiến hệ thống phải ngừng hoạt động.
- Bộ phận môi trường của dự án cũng có nhiệm vụ giám sát hoạt động xử lý của trạm XLNT, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy định xả thải.



Bảng 3. 5. Một số sự cố và biện pháp khắc phục của trạm XLNT

Sự cố		Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Sự cố máy móc thiết bị			
Máy thổi khí	Máy thổi khí không quay	Rotor bị kẹt bởi vật thể bị hút vào	Loại bỏ vật thể
		Động cơ không chạy	Kiểm tra động cơ và nguồn điện
		Dây đai bị chùng quá mức	Căn chỉnh lại hoặc thay dây đai mới.
	Máy phát ra âm thanh lạ và rung động bất thường	Bạc đạn bị thiếu mỡ, hoặc mỡ bị biến chất, hoặc mỡ kém chất lượng	Bổ sung mỡ
		Thiếu dầu bôi trơn bánh răng, hoặc dầu bị biến chất, hoặc dầu kém chất lượng	Bổ sung hoặc thay mới dầu.
		Hồng vòng bi	Thay vòng bi mới
		Vật thể bên ngoài bị máy hút vào	Loại bỏ vật thể
		Van an toàn bị đẩy ra	Căn chỉnh lại
		Dây đai quá căng	Căn chỉnh lại
		Guồng bơm hoặc ống hút bị hở làm cho không khí xâm nhập vào	Kiểm tra, xiết kín các chỗ hở trong guồng bơm, đường ống hút.
	Lưu lượng khí thiếu	Rò rỉ trên đường ống	Siết chặt các đầu nối
		Rò rỉ tại van an toàn	Căn chỉnh lại van
		Đường ống hút hoặc đẩy bị tắc	Vệ sinh lại đường ống
		Dây đai bị chùng	Căn chỉnh lại hoặc thay dây đai mới.
	Tiếng ồn trong bơm	Hồng vòng bi	Báo bộ phận bảo trì thay vòng bi
		Trục không thẳng hàng	Báo bộ phận bảo trì sửa chữa
		Cánh bơm bị mẻ	Sửa chữa, thay thế cánh
Bơm hóa chất	Bơm hóa chất không lên	Bơm bị nghẹt ở đầu hút, đầu đẩy	Vệ sinh đầu hút, đầu đẩy
		Sự cố nguồn cấp điện, dây dẫn	Kiểm tra, sửa chữa nguồn điện, dây dẫn
		Không khí đi vào đường ống qua các đầu nối	Kiểm tra, vặn kín các mối nối
		Nút chỉnh lưu lượng ở mức quá nhỏ	Vặn nút chỉnh lưu lượng ở mức lớn hơn



Báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở "Khu tái định cư Hòa Lợi"

	Bơm hóa chất có tiếng kêu lạ	Bạc đạn bị mòn	Thay mới bạc đạn	
Motor khuấy	Máy không hoạt động	Sự cố nguồn cấp điện, dây điện	Kiểm tra, sửa chữa nguồn điện, dây dẫn	
		Hư hỏng bên trong motor	Báo bảo trì sửa chữa hoặc thay mới	
	Máy có tiếng kêu lớn	Hỏng bạc đạn	Báo bộ phận bảo trì thay bạc đạn	
		Trục không thẳng hàng	Báo bộ phận bảo trì sửa chữa	
Phao điện	Phao điện không hoạt động bình thường	Sự cố nguồn cấp điện, dây điện	Kiểm tra, sửa chữa nguồn điện, dây dẫn	
		Phao bị vô nước, dẫn đến hư hỏng bên trong	Thay mới	
Sự cố bể xử lý				
Bể Sinh học hiếu khí	Bùn nổi	Vi sinh thiếu thức ăn	Bổ sung dinh dưỡng.	
	SV30 giảm	Vi sinh bị chết	Kiểm tra pH, độc tố. Cấy lại vi sinh mới.	
		Bùn không được tuần hoàn	Kiểm tra bơm tuần hoàn bùn	
	pH <6.5	Thiếu soda	Đo độ pH, nếu thường xuyên thấp thì phải bổ sung soda.	
	Bùn đen	Chất hữu cơ đầu vào tăng	Kiểm tra lại tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống, nguyên nhân làm tăng chất hữu cơ. Bơm thêm nước sạch nhằm pha loãng nồng độ.	
		Dầu mỡ nhiều	Kiểm tra thiết bị tách dầu mỡ.	
		Màu đen do độc tố từ lò hơi	Kiểm tra lại lò hơi	
	Nhiều bọt	Chất hữu cơ đầu vào cao	Kiểm tra lại tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống, nguyên nhân làm tăng chất hữu cơ. Bơm thêm nước sạch nhằm pha loãng nồng độ.	
		Quá ít vi sinh	Cần cấy thêm bùn	
		Vi sinh quá già	Tăng cường xả bùn	
		SV30 tăng	Bùn quá nhiều	Tăng cường xả bùn
			Bùn khó lắng do già	Tăng cường xả bùn
Đầu ra	Nước đục	Tốc độ nước quá nhanh, tốc độ lắng quá chậm	Kiểm tra lại lưu lượng xử lý có bị vượt công suất hay không.	



			Kiểm tra sức khỏe vi sinh
		Vi sinh chết	Kiểm tra pH, chế độ bùn tuần hoàn, độc tố.
		Vi sinh già	Tăng cường xả bùn
	Nước vàng, mùi khai	Amoni còn cao	Kiểm tra tỉ lệ BOD:NP, bổ sung chất hữu cơ, tăng cường sục khí Nitrate hóa DO duy trì 2-4 mg/l, bổ sung vi sinh mới. Bơm tuần hoàn bùn
Bể lắng	Bùn nổi bề mặt	Bùn quá nhiều, già	Tăng cường xả bùn
		Nitrate đầu ra cao	Kiểm tra bể Anoxic: cánh khuấy, pH, chất hữu cơ, bơm tuần hoàn bùn, bơm tuần hoàn, DO của bể Anoxic duy trì <1 mg/l

3.5.5. Phòng ngừa và ứng cứu rò rỉ hóa chất trạm xử lý nước thải

- Quy trình vận chuyển hóa chất từ nhà cung cấp lưu vào khu vực chứa, quá trình đưa hóa chất vào sử dụng phải đảm bảo nghiêm chỉnh các quy tắc an toàn:
 - + Trước khi tiến hành xếp dỡ, nhân viên xếp dỡ phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu.
 - + Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân như găng tay, kính đeo mắt, khẩu trang.
 - + Tránh chất đóng bừa bãi trong quá trình vận chuyển, phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập.
- Đối với lượng hóa chất (clo dùng để khử trùng) nếu xảy ra sự cố rò rỉ các thùng đựng hay bao chứa, đổ hóa chất thực hiện các biện pháp sau đây:
 - + Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn;
 - + Dập tắt mọi ngọn lửa trần, nguồn nhiệt hoặc các kích ứng khác;
 - + Dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp;
 - + Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh nhằm hạn chế hóa chất tràn đổ lan rộng hơn.



3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 6. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Nội dung	ĐTM đã được phê duyệt	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt ĐTM (nếu có)
1	Nước thải	Xây dựng trạm XLNT giai đoạn 1, công suất 1.000 m ³ /ngày.đêm Trong đó: hầm bơm, mương tách cát, bể điều hòa, sân phơi cát và tất cả các thiết bị máy móc trực thuộc các công trình đơn vị này được thiết kế theo công suất tối đa. Riêng các công trình đơn vị còn lại: bể Aroten, lắng và khử trùng sẽ được thiết kế theo công suất của giai đoạn 1: 1.000 m ³ /ng.đêm. (Trong tương lai, nếu muốn tăng công suất hoạt động của hệ thống chỉ cần gắn thêm module hoạt động đồng thời là có thể đáp ứng được công suất yêu cầu).	Không xây dựng giai đoạn tiếp theo của trạm XLNT mà xây dựng bể thu gom nước thải tập trung để tiếp nhận toàn bộ nước thải từ các trạm bơm nâng, thi công đường cống kết nối vào mạng thu gom nước thải của dự án Cải thiện môi trường Nam Bình Dương tại đường Phạm Ngọc Thạch nối dài.	Theo văn bản số 1902/UBND-KTN ngày 14/06/2016 về việc XLNT Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp Đô thị Dịch vụ Bình Dương của UBND tỉnh Bình Dương.
2	Chương trình giám sát	- Giám sát chất lượng môi trường không khí; - Giám sát chất lượng nước mặt	Không thực hiện	Văn bản số 1689/SNTMT-CCBVMT ngày 23/4/2018 về việc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh



STT	Nội dung	ĐTM đã được phê duyệt	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt ĐTM (nếu có)
3	Công trình thu gom chất thải rắn	Khu vực tập trung CTR sinh hoạt với diện tích 650 m ² . Khu vực vị trí tập trung CTR nguy hại được xây dựng với diện tích 150 m ² , xây tường kín, nền được tô láng, cùng với mái che kín, cao và thoáng, không để nước mưa chảy xuống vị trí tập trung rác.	Không bố trí khu vực tập trung CTR sinh hoạt và CTR nguy hại. - Rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, khu thương mại - dịch vụ, giáo dục được Đội Công trình công cộng phường Hòa Phú thu gom định kỳ 1 lần/ngày. Rác thải tại nơi công cộng được phường thu gom quản lý. - CTNH tại các hộ dân, khu thương mại - dịch vụ, giáo dục sẽ tự thu gom phân loại xử lý. Trạm XLNT có bố trí kho chứa tạm tại trạm XLNT khoảng 8 m ² thu gom CTNH của Trạm và Ban quản lý.	



CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: Nước thải đen nhà vệ sinh của các hộ dân trong Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi.
 - + Nguồn số 02: Nước thải xám (bồn rửa tay, lavobol...) của các hộ dân trong Khu TĐC Hòa Lợi và Khu dân cư Hòa Lợi.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1.000 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Cơ sở phát sinh 01 dòng nước thải sau xử lý từ trạm XLNT của cơ sở.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (k=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	30
3	TSS	mg/l	50
4	TDS	mg/l	500
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni	mg/l	5
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	30
8	Tổng Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	6
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Coliform	MPN/100ml	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Hòa Lợi - suối Giữa - sông Sài Gòn
 - + Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ kênh thoát nước Hòa Lợi: X = 12.24.684; Y = 06.83.170;
 - Tọa độ vị trí xả nước thải ra suối Giữa: X = 12.21.942 m; Y = 06.82.566 m;
 - Tọa độ vị trí xả nước thải ra sông Sài Gòn: X = 12.16.771 m; Y = 06.76.924 m



- + Phương thức xả thải: tự chảy.
- + Chế độ xả nước thải: 24h/ngày.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Khu tái định cư không có hệ thống xử lý khí thải

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Khu TĐC bố trí cây xanh xung quanh khu vực nên tiếng ồn phát sinh là không đáng kể.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Chất thải rắn thông thường

- Nguồn phát sinh

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại dự án: 25.220 người x 1kg/người/ngày = 25.220 kg/ngày.

- Lưu trữ

Thiết bị lưu chứa: Đối với hộ gia đình, khu thương mại - dịch vụ, khu giáo dục có thể sử dụng thùng có kích thước thùng 10L-15L-20L... Đối với khu công cộng, công viên, đường phố sử dụng thùng nắp nhựa 240L-660L.

- Thu gom

Ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng tần suất 1 ngày/lần.

4.4.2. Chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh

Khối lượng phát sinh CTNH: 64.240 kg/năm

- Lưu trữ

Thiết bị lưu chứa: Thùng nắp nhựa 50L.

Kho chứa tạm CTNH tại trạm XLNT với diện tích khoảng 8 m². Được xây tường kín, nền được tô láng, có mái che kín, cao và thoáng, có gờ chống tràn.

Khu vực chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư Số: 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT về Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thu gom

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH để vận chuyển, xử lý lượng chất thải (theo hợp đồng số 394-RNH/HĐ-KT/17 có hiệu lực từ ngày 05/04/2017). Dự kiến tần suất thu gom 6 lần/tháng.



4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.5.1. Đối với hệ thống các bể tự hoại:

- Khi bể tự hoại bị tắc nghẽn do đầy cần thuê các đơn vị hút hầm cầu để thu gom, xử lý.
- Khi bể tự hoại có hiện tượng gây mùi khó chịu cần sử dụng các chế phẩm sinh học đổ vào bồn cầu để giảm thiểu mùi hôi.
- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.
- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp BVMT và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo GPMT.

4.5.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố khác:

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản liên quan.
- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về PCCC, an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp BVMT và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo GPMT.



CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Kết quả quan trắc nước thải của Khu tái định cư Hòa Lợi được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của Khu tái định cư Hòa Lợi

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả nước thải sau xử lý									QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)
			25/01/ 2021	12/04/ 2021	12/07/ 2021	25/10/ 2021	17/01/ 2022	8/4/ 2022	6/7/ 2022	11/7/ 2022	15/07/ 2022	
1	pH	-	6,8	6,9	6,8	7,1	7,1	7,1	7,03	7,23	7,18	5-9
2	BOD ₅	mg/L	6	8	23	8	6	4	13	18	11	
3	TSS	mg/L	12	6	12	9	8	14	17	21	22	50
4	TDS	mg/L	235	176	168	200	193	138	118	122	113	500
5	Sunfua (H ₂ S)	mg/L	0,003	0,013	0,013	0,029	0,002	<0,002	KPH	KPH	KPH	1
6	Nitrat	mg/L	5,1	5,9	1,3	2,3	0,6	0,3	<0,06	<0,06	<0,06	30
7	Phosphat	mg/L	1,97	1,08	2,11	0,43	1,65	1,95	4,36	3,2	4,1	6
8	Dầu mỡ động thực vật	µg/L	<0,3	<0,3	0,5	<0,3	<0,3	<0,3	KPH	KPH	KPH	10
9	Chất hoạt động bề mặt	µg/L	<0,05	<0,05	0,084	0,13	0,097	0,082	KPH	KPH	KPH	5
10	Coliform	MPN/ 100mL	930	230	750	640	430	230	930	1800	610	3.000

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liên kế của nhà máy, tất cả các chỉ tiêu trong nước thải sau xử lý đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k=1. Như vậy cho thấy, hệ thống XLNT của nhà máy đang hoạt động hiệu quả.



CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Khu TĐC Hòa Lợi đã được Sở TNMT cấp Giấy xác nhận số 1623/GXN-STNMT ngày 04/06/2013 không thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2 Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

❖ ***Giám sát chất lượng nước thải.***

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (H₂S), Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

❖ ***Giám sát chất thải rắn.***

- Vị trí giám sát: tại vị trí lưu giữ rác thải thông thường, chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: khối lượng chất thải, hóa đơn, chứng từ giao nhận, hợp đồng xử lý chất thải.
- Tần suất giám sát: thường xuyên
- Quy chuẩn áp dụng: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí dự kiến thực hiện quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại (định kỳ hàng năm): 20.000.000 VNĐ.



CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm trước thời điểm lập báo cáo, cơ sở không có đợt kiểm tra về bảo vệ môi trường



CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp GPMT.

Chủ cơ sở cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về BVMT khác có liên quan. Cụ thể:

- Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi xả ra kênh Hòa Lợi, suối Giữa, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.
- Chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn đảm bảo đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo QCVN 26:2016/BYT và QCVN 05:2013/BTNMT.
- CTR phát sinh tại nhà máy được thu gom và xử lý đúng theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT.
- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm như đã đề ra trong báo cáo trong suốt quá trình hoạt động cho tới khi kết thúc.
- Cam kết tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ trong quá trình thực hiện.
- Cam kết trong quá trình hoạt động nếu vi phạm công ước quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và để xảy ra các sự cố môi trường thì Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Trong quá trình hoạt động của mình, Chủ cơ sở luôn đảm bảo không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến môi trường và con người tại khu vực. Chủ cơ sở cũng cam kết thực hiện các biện pháp BVMT khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2. CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ

PHỤ LỤC 3. BẢN VẼ HOÀN CÔNG VÀ BẢN VẼ TKCS



PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700145020

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INVESTMENT AND INDUSTRIAL
DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION**

Tên công ty viết tắt: **BECAMEX IDC CORP.**

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Email: *Becamex@.hcm.vnn.vn*

Website: *www.becamex.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 10.350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười nghìn ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.035.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **PHẠM NGỌC THUẬN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: *27/04/1966*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *280368612*

Ngày cấp: *10/03/2017*

Nơi cấp: *Công an Bình Dương*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Chung cư Bicons, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*



* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/09/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 280136669

Ngày cấp: 12/12/2015

Nơi cấp: Công an Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An



Số:



96332/19

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Dương*

Địa chỉ trụ sở: *Tầng 4 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3823718

Fax:

Email: *dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn*

Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3700145020

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động đo đạc bản đồ Chi tiết: Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính	71102
2	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản	6820
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933



STT	Tên ngành	Mã ngành
5	- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. - Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. - Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; dịch vụ nhà ở công nhân. - Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. - Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức PPP. - Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống (Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp). Quản lý dự án và giám sát thi công công trình. - Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc. - Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. - Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. - Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan. - Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư. - Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước. - Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục. (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:



3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam Điện thoại: 02743822655 Fax: 02743822713 Email: Becamex@hcm.vnn.vn
4	Hình thức hạch toán: Hạch toán độc lập
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
6	Tổng số lao động: 2366
7	Phương pháp tính thuế GTGT:
8	Thông tin về tài khoản ngân hàng: Tài khoản ngân hàng: Ngân hàng BIDV – CN Bình Dương 6501000000336;

Thông tin về người quản lý doanh nghiệp:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG Giới tính: Nam
 Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị
 Sinh ngày: 06/09/1959 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy chứng thực cá nhân: 280136669
 Ngày cấp: 12/12/2015 Nơi cấp: Công an Bình Dương
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
 Chỗ ở hiện tại: Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Nơi nhận:

- TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP. Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

- Lưu: Võ Thị Bảo Trâm.....

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thanh An



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

- a) Thửa đất số: 167, tờ bản đồ số: 44
- b) Địa chỉ: Khu TĐC Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- c) Diện tích: 3202m² (Ba ngàn hai trăm lẻ hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất thủy lợi
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/10/2064
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

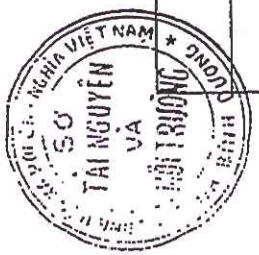
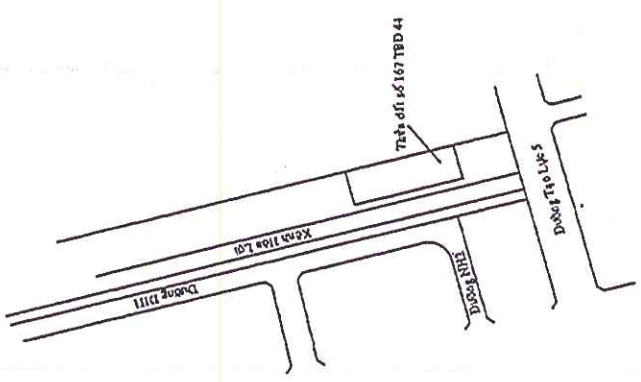
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Thửa đất số 896, tờ bản đồ số 38 có số thửa đất mới 167 tờ bản đồ số 44.
- Khu đất thuộc trạm xử lý nước thải

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Dương, ngày 26. tháng 7. năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Phạm Danh

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên, mã số doanh nghiệp 3700145020.
Đăng ký lần đầu ngày 03/6/2010;
Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/8/2014.
Do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

BV 395993



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 4 2 5 7 6 0 1 5 0 0 1 7 3 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 228/1 /QĐ - UBND

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư Hòa Lợi
tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BECAMEX IDC CORP)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 450./TTr-STNMT-MT ngày 17 tháng 7 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư Hòa Lợi, tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BECAMEX IDC CORP).

Điều 2. Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BECAMEX IDC CORP) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây :

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn thải TCVN 6772-2000, mức I;

- Khí thải phải được xử lý đạt các tiêu chuẩn TCVN: 5937 - 2005, TCVN : 5938 - 2005, TCVN : 5939 - 2005, TCVN : 5940 - 2005;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo TCVN 5949:1998, TCVN 6962: 2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;



- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Giữa: X: 12.21.942; Y: 06.82.566
- Địa chỉ: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- 3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
- 4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
- 5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m³/ngày đêm;
- 6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số K=1 đối với tất cả các thông số theo QCVN 14:2008/BTNMT.
- 7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

 - Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
 - Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
 - Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
 - Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.
 - b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:
 - Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm tại suối Giữa cách vị trí hợp lưu kênh Hòa Lợi và suối Giữa 30m về phía hạ nguồn.
 - Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD, COD, nitrit, nitrat, amoni, phosphat, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
 - Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.
3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.



Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP còn tiếp tục xả nước thải từ Công trình trạm xử lý nước thải tập trung Khu tái định cư Hòa Lợi với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND Tp. Thủ Dầu Một;
- Tổng Cty ĐT&PT CN - CTCP;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT_{ct} 4

KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng



Số: 1689 /STNMT-CCBVMT
V/v không thực hiện giám sát môi trường
xung quanh

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
(Becamex IDC Corp)

Phúc đáp Văn bản về việc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh cho các khu dân cư, tái định cư và bệnh viện của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp), Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp) đã lập các hồ sơ môi trường (báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường) cho 27 khu dân cư, tái định cư, 01 trường học (Khu dân cư ấp 5B phường Thới Hòa, Khu tái định cư Tân Vĩnh Hiệp, Khu đô thị mới 709,6068 ha, Khu định cư Việt Sing thị xã Thuận An, Khu dân cư 5D xã Lai Uyên, Khu dân cư ấp 4 phường Thới Hòa, Khu dân cư 5A ấp 5 xã Lai Uyên, Khu tái định cư Mỹ Phước 1, Khu dân cư ấp 3 phường Thới Hòa, Khu dân cư 5C xã Lai Uyên, Khu tái định cư Mỹ Phước 2, Khu dân cư 5C phường Thới Hòa, Khu tái định cư Phú Mỹ, Khu dân cư ấp 5A phường Thới Hòa, Khu tái định cư Định Hòa, Khu dân cư 5B xã Lai Uyên, Khu dân cư 5B xã Lai Uyên, Khu tái định cư Phú Chánh, Khu tái định cư Hòa Lợi, Khu dân cư 5F xã Lai Uyên, Khu dân cư Lai Hưng, Khu dân cư Hòa Lợi, Khu dân cư ấp 1, 2, 3A, 3B, 5, 6, 7, Khu nhà ở An sinh xã hội Bàu Bàng, Khu nhà ở An sinh xã hội Becamex – Mỹ Phước 1, Khu nhà ở An sinh xã hội Becamex – Khu định cư Việt Sing, Khu nhà ở An sinh xã hội Becamex – Khu dân cư Hòa Lợi, Khu đô thị Mỹ Phước 2, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông,) và bệnh viện Quốc tế Becamex do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Theo hồ sơ môi trường được phê duyệt/xác nhận, Công ty phải thực hiện quan trắc môi trường xung quanh cho các dự án này khi đi vào hoạt động.

Hiện nay, theo quy định tại khoản 3 Điều 121 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 thì các dự án trên của Công ty không phải thực hiện giám sát môi trường xung quanh. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc Công ty điều chỉnh không thực hiện giám sát môi trường xung quanh trong chương trình giám sát môi trường của các dự án này; đối với các nội dung giám sát môi trường khác, yêu cầu Công ty thực hiện theo như Báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận.

Riêng đối với Bệnh viện Quốc tế Becamex, do hoạt động của bệnh viện có khu vực chụp X-quang có thể phát sinh phóng xạ trong quá trình hoạt động. Do đó, đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện giám sát môi trường xung quanh (đo



phóng xạ) theo đúng nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của bệnh viện tại Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp) để biết và thực hiện. *at*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao3. *u*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *z*



Nguyễn Hồng Nguyên





Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 26.04.2021 19:51:02+07:00

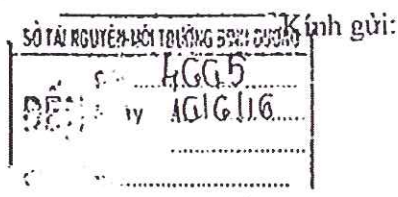
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 1902/UBND-KTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 6 năm 2016

V/v: xử lý nước thải Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp Đô thị Dịch vụ Bình Dương



- Kính gửi:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Sở Xây dựng;
 - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên Becamex IDC;
 - Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương.

Qua xem xét Công văn số 1892/STNMT-CCBVMT ngày 02/06/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý nước thải tại Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp Đô thị Dịch vụ Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Để đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng có hiệu quả vốn, tài nguyên giai đoạn từ nay đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh thông nhất cho phép Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên Becamex IDC không xây dựng trạm xử lý nước thải của Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp Đô thị Dịch vụ Bình Dương mà xây dựng bể thu gom nước thải tập trung tại khu kỹ thuật lô UT5 (địa điểm quy hoạch xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung) để tiếp nhận toàn bộ nước thải từ các trạm bơm nâng, thi công đường cống kết nối vào mạng lưới thu gom nước thải của dự án Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương tại đường Phạm Ngọc Thạch nối dài.

- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên Becamex IDC nhanh chóng xây dựng 06 trạm bơm nâng và đường cống thu gom nước thải kết nối vào dự án Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương. Quỹ đất khu kỹ thuật lô UT5 phải giữ lại theo quy hoạch để xây dựng trạm xử lý khi nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một không còn khả năng tiếp nhận.

- Trong quá trình vận hành nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một, Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương phải tính toán khả năng xử lý để có kế hoạch đầu tư nâng cấp, cũng như phối hợp cùng Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên Becamex IDC xử lý nước thải trong Khu đô thị mới.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như trên;
- UBND tp Thủ Dầu Một;
- LDVP, Km, TH;
- Lưu VT. 4 6

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 394 -RNH/HĐ – KT/17

M03-QT18/XLCT

HỢP ĐỒNG

V/v Xử lý chất thải của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV
(Becamex IDC Corp)

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương do Tổng Cục Môi trường cấp lần đầu ngày 27/09/2016 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Xí nghiệp Xử lý Chất thải – Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ Công văn số 5250/BTNMT-TCMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi tên chủ xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCT nguy hại : 74.000415.T, 74.000716.T, 74.000717.T và 74.000294.T ngày 22 tháng 3 năm 2010 do Chi cục Bảo vệ Môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo Bảng phân định , phân loại, ngày 05 tháng 09 năm 2016 của Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp TNHH Một Thành Viên (Becamex IDC Corp).
- Căn cứ theo nhu cầu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp theo giấy chứng nhận đầu tư số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận (thay đổi lần 3) vào ngày 08/08/2014.

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2017 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trang 1



22080359

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503.543528/29

Fax: 06503.542907

Tên tài khoản : **XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Do Ông **Phạm Thanh Hùng**

Chức vụ: Giám đốc XN Làm Đại Diện

**BÊN B: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TNHH MTV
BECAMEX IDC (BECAMEX IDC CORP).**

Địa chỉ: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 06503.822655

Fax: 06503.822713

Tài khoản số: 65010000000336

Tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi

Nhánh Bình Dương

Mã số thuế: 3700145020

Do Ông/Bà: **NGUYỄN VĂN HÙNG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên B.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại được bên B thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên A. Chất thải nguy hại (CTNH) lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên B tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên B có xác nhận của bên A. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên B thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên A.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận



- Thời gian thu gom: theo yêu cầu, bên B thông báo cho bên A qua điện thoại (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC Corp (địa chỉ: số 230, Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 1 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 2 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 2, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Phước 3 (Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 3, TX. Bến Cát, Bình Dương)

Trạm xử lý nước thải KCN Bàu Bàng (Địa chỉ: KCN Bàu Bàng, xã Lai Uyên, H. Bàu Bàng, Bình Dương).

Văn phòng Ban Quản lý khu liên hợp Thành phố mới Bình Dương (địa chỉ: đường tạo lực 7, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Khối lượng: 13 kg/tháng</i>	Rắn	16 01 06	Hoá rắn/Chôn	13.000	600.000 Đồng/lần cho các địa điểm thu gom mục 1.4
02	Giẻ lau dính dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 100 kg/tháng</i>	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	4.000	
03	Dầu nhớt thải <i>Khối lượng: 50 kg/tháng</i>	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	3.000	
04	Chai lọ đựng thuốc trừ sâu thải <i>Khối lượng: 04 kg/tháng</i>	Rắn	14 01 05	Thiêu đốt	8.000	
05	Hoá chất phòng thí nghiệm thải <i>Khối lượng: 03 kg/tháng</i>	Lỏng	19 05 02	Thiêu đốt	5.000	
06	Ống nghiệm thải <i>Khối lượng: 01 kg/tháng</i>	Rắn	11 02 01	Thiêu đốt	2.000	



07	Pin/ắc quy chì thải Khối lượng: 01 kg/tháng	Rắn	19 06 01	Tẩy rửa	7.000	
08	Bao bì đựng dầu nhớt, hoá chất thải Khối lượng: 01 kg/tháng	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
09	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 08	Thiêu đốt/Chôn	2.000	
10	Mỡ thải	Rắn	Chất thải công nghiệp		2.500	200.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên B không thanh toán cho Bên A theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên A sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên B đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 2.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.



- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép hành nghề quản lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên A có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ toàn bộ lượng chất thải đã được bên B giao theo quy định.
- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1.4 – khoản 1, bên A đến thu gom chất thải mà bên B không giao chất thải thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phát hành Chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên A khi chuyển giao CTNH theo hợp đồng đã ký kết.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo mục 3.2.1 Điều 3 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.



- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A,
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

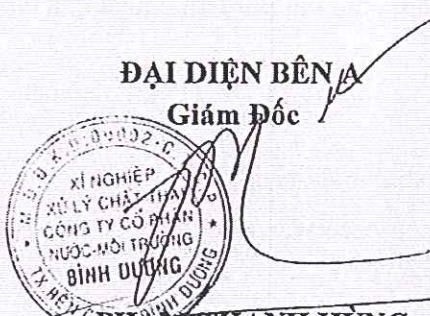
4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

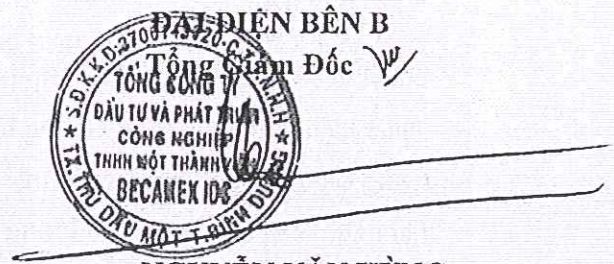
ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có bất kỳ sự thay đổi về nội dung hợp đồng, hai bên cùng nhau thỏa thuận thống nhất điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên B không tiếp tục giao chất thải cho bên A thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám Đốc

PHẠM THANH HÙNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG



PHỤ LỤC 2.
CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI
TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ



PTN/Số: HA.22.03560

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**

Phường Hòa Phú, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03560	Nước mặt kênh Hòa Lợi tại vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 06/07/2022

Ngày trả kết quả: 13/07/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
8	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
			HA.22.03560	A2
1.	pH ^(*) (a)	--	6,95	6 – 8,5
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	13	30
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	6
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	11	15
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,15	0,3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
			HA.22.03560	A2
6.	Nitrit ($N_{NO_2}^{(*)}$) ^(a)	mg/L	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_{NO_3}^{(*)}$) ^(a)	mg/L	0,83	5
8.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}^{(*)}$) ^(a)	mg/L	0,07	0,2
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.100	5.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

^(**): Chỉ tiêu được phân tích / đo đạc mang tính chất tham khảo theo yêu cầu của khách hàng

KPH: Không phát hiện

QCVN 14

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03554-03556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Tên khách hàng: **KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**
Phường Hòa Phú, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.03554	Khu vực phía Tây giáp đường D27	1224787; 0600343
HA.22.03555	Khu vực phía Tây Nam giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường cũ Tạo Lực 3)	1224000; 0599933
HA.22.03556	Khu vực giáp đường Trần Quốc Toàn (đường cũ Tạo Lực 5)	1224405; 0600623

3. Ngày lấy mẫu: 06/07/2022

Ngày trả kết quả: 13/07/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 30,0 m/s
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
6	CO ^(*)	mg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³

5. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
	°C	%	m/s
HA.22.03554	31,1	58,2	1,2
HA.22.03555	31,2	59,1	0,9
HA.22.03556	31,1	56,1	1,7
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.22.03554	65,3	0,19	0,056	0,062	<6
HA.22.03555	67,1	0,17	0,071	0,077	<6
HA.22.03556	59,2	0,11	0,062	0,053	<6
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu & giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03558-03559

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**

Phường Hòa Phú, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03558	Đầu vào trạm XLNT	1224616 0601128	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011
HA.22.03559	Đầu ra trạm XLNT	1224624 0601112	

3. Ngày lấy mẫu: 06/07/2022

Ngày trả kết quả: 13/07/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m ³ /h
3	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 2799 mg/L
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
12	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
13	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03558	HA.22.03559	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,86	7,03	5 – 9

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03558	HA.22.03559	
2.	TDS ^(*)	mg/L	252	118	500
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	96	17	50
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	52	6	30
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	98	15	--
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	34,8	4,1	5
7.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	<0,06	<0,06	30
8.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	6,95	4,36	6
9.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,36	KPH	1
10.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	10
11.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	KPH	5
12.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	24000	930	3000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03603.1-03603.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**

Phường Hòa Phú, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03603.1	Đầu vào trạm XLNT	1224616 0601128	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011
HA.22.03603.2	Đầu ra trạm XLNT	1224624 0601112	

3. Ngày lấy mẫu: 11/07/2022

Ngày trả kết quả: 18/07/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m ³ /h
3	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 2799 mg/L
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
12	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
13	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03603.1	HA.22.03603.2	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,71	7,23	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	241	122	500

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03603.1	HA.22.03603.2	
3.	TSS ^(*) (^a)	mg/L	137	21	50
4.	BOD ₅ ^(*) (^a)	mg/L	48	10	30
5.	COD ^(*) (^a)	mg/L	78	22	--
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	31,5	3,9	5
7.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	<0,06	<0,06	30
8.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (^a)	mg/L	7,11	3,20	6
9.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (^a)	mg/L	0,28	KPH	1
10.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (^a)	mg/L	KPH	KPH	10
11.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	KPH	5
12.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	82.000	1800	3000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03684.1-03684.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI**

Phường Hòa Phú, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03684.1	Đầu vào trạm XLNT	1224616 0601128	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011
HA.22.03684.2	Đầu ra trạm XLNT	1224624 0601112	

3. Ngày lấy mẫu: 15/07/2022

Ngày trả kết quả: 22/07/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	HD/NT – Lưu lượng	0 – 17.000 m ³ /h
3	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 2799 mg/L
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
12	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
13	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03684.1	HA.22.03684.2	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,83	7,18	5 – 9

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

2000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10

1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10

1000

1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10
1000 10 10

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
			HA.22.03684.1	HA.22.03684.2	
2.	TDS ^(*)	mg/L	240	113	500
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	99	22	50
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	32	11	30
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	71	24	--
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	31,2	3,8	5
7.	Nitrat (N-NO ₃) ^(*)	mg/L	<0,06	<0,06	30
8.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	5,71	4,10	6
9.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,24	KPH	1
10.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	10
11.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	KPH	5
12.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11000	610	3000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

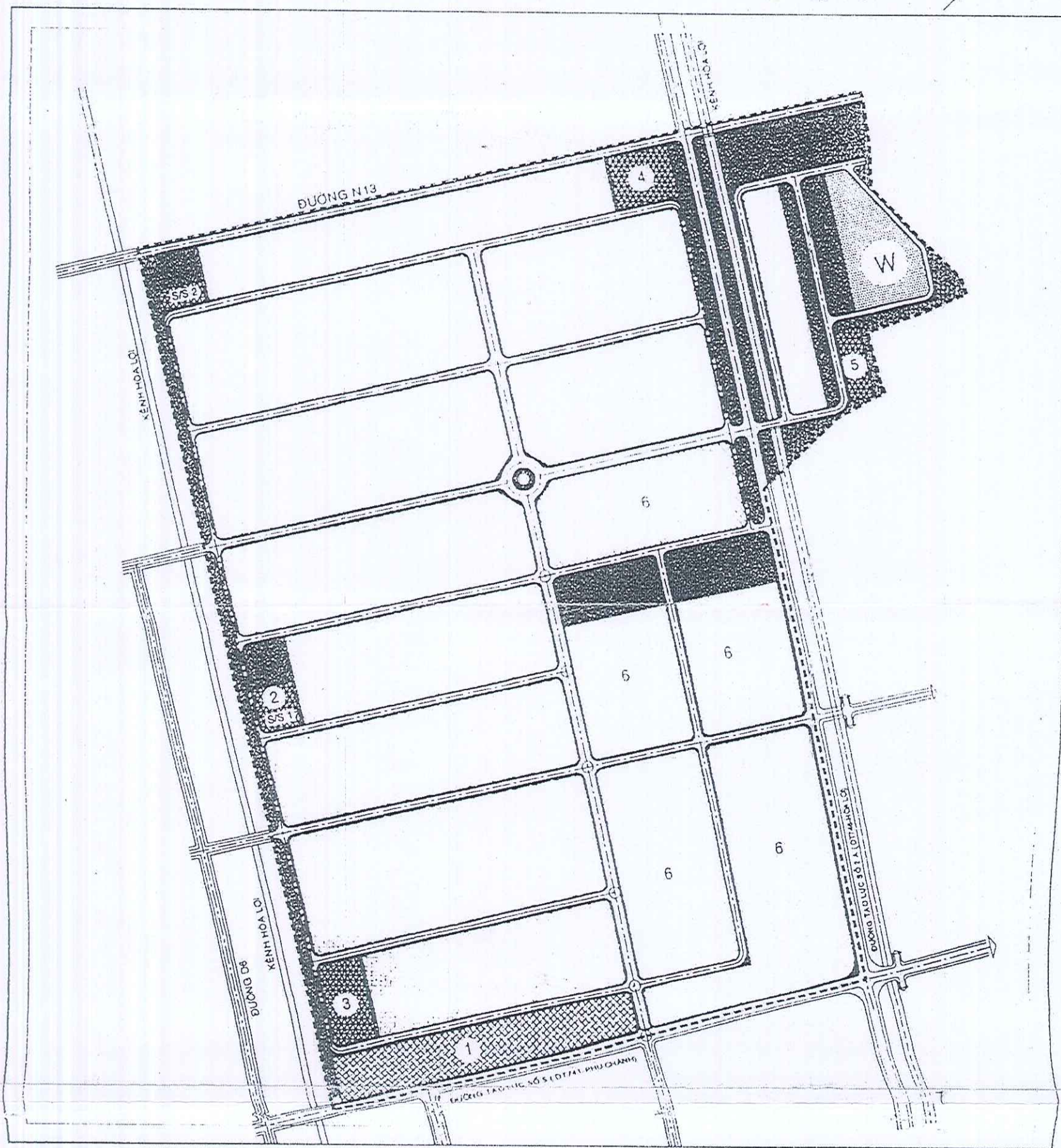
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PHỤ LỤC 3. BẢN VẼ HOÀN CÔNG



THƯ VIỆN
NĂM YẾ HÒAN CÔNG

HÌNH 1.3. QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CHÚ THÍCH:

KHU ĐIỀU HÀNH VÀ DỊCH VỤ

KHU KHO BÃI DỰ KIẾN

KHU KHO BÃI

KHU 1: BỐ TRÍ CÁC LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP SAU

- CN điện tử
- CN điện gia dụng và công nghiệp
- CN điện và thiết bị điện
- CN công nghệ thông tin và kỹ thuật cao
- CN công nghệ sinh học
- CN sản xuất dược liệu, dược phẩm, dụng cụ y tế
- CN chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống
- CN cơ khí, chế tạo máy móc, dây cáp
- CN dệt, may mặc, thú da
- CN sản xuất các vật dụng văn phòng và văn phòng phẩm
- CN sản xuất các loại khí công nghiệp
- CN sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang

KHU 2: BỐ TRÍ CÁC LOẠI HÌNH CÔNG NGHIỆP SAU

- CN sản xuất gia công chế biến gỗ và vật dụng trang trí nội thất
- CN gốm sứ, thủy tinh, pha lê
- CN cao su, xi măng, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao
- CN nhựa
- CN sản xuất giấy và phụ kiện giấy
- CN sản xuất thép xây dựng, thép ống
- CN vật liệu xây dựng
- CN bao bì, chế biến, in ấn, giấy (không sản xuất bột giấy)

KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT

KHU CÂY XANH

KHU KỈ TỨC XÃ CÔNG NHÂN

----- **RANH QUY HOẠCH KCN VIỆT NAM - SINGAPORE 2**

(1) KHU ĐIỀU HÀNH VÀ DỊCH VỤ

(2) TRẠM BIẾN THÉ - 110/22 KV (EVN)

(3) TRẠM CẤP NƯỚC 1

(4) TRẠM CẤP NƯỚC 2

(5) KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(6) KHU KHO BÃI

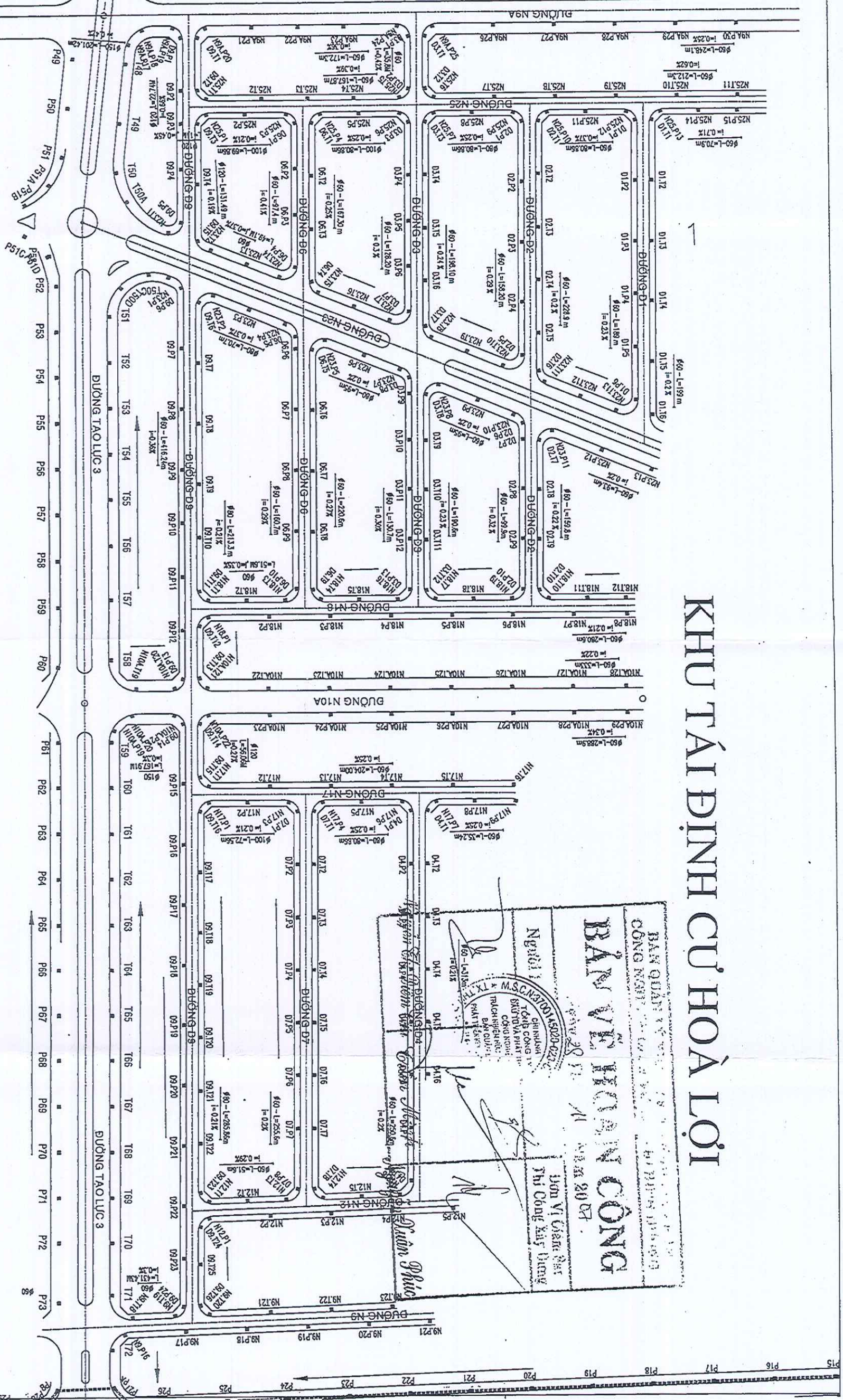
(W) KHU KỈ TỨC XÃ CÔNG NHÂN

S/S 1 TRẠM NGÁT 22KV

S/S 2



220080850



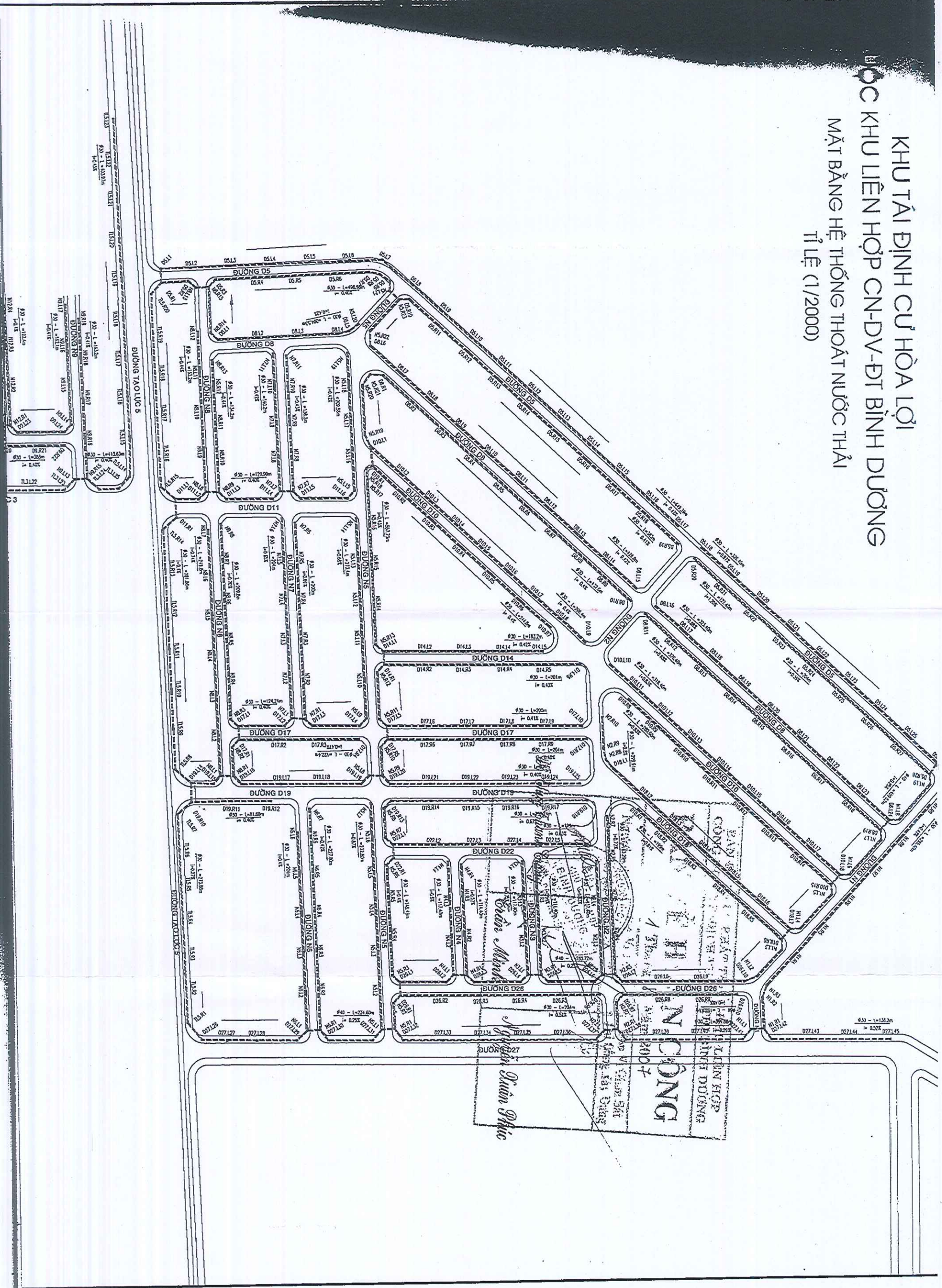


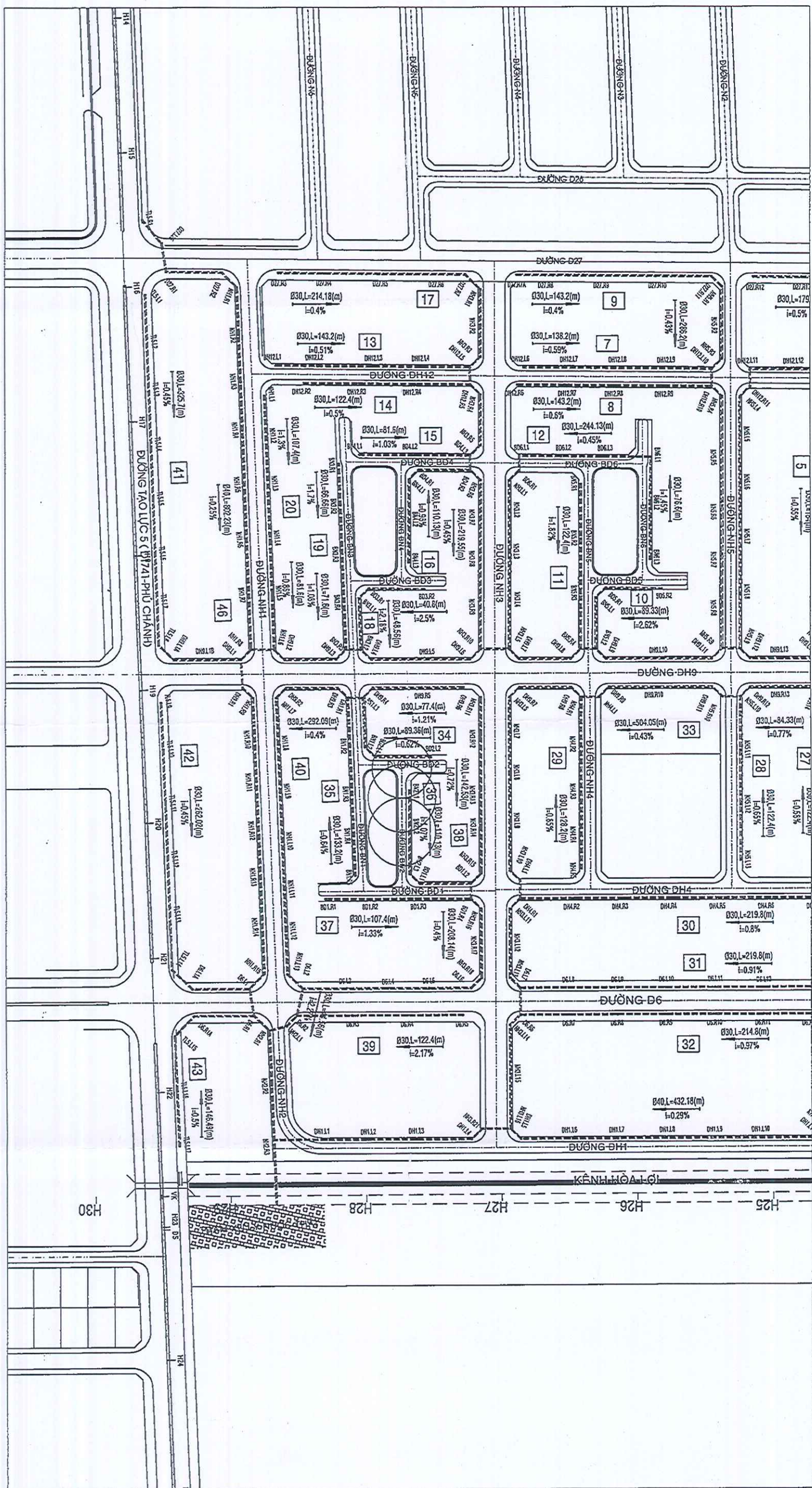
KHU TÀI ĐỊNH CƯ HÒA LỢI

ĐIỀU KIỆN LIÊN HỢP CN-DV-ĐT BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ (1/2000)





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

— △ ○ △ —

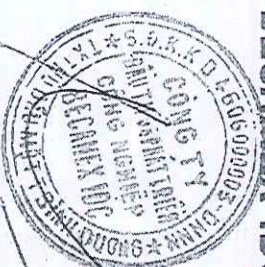
BẢN VỀ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : KHU DÂN CƯ HÒA LỢI - BÌNH DƯƠNG
HÀNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
(GIAI ĐOẠN I : CÔNG SUẤT 1000 M³/NGÀY.ĐÊM.)

CHỦ ĐẦU TƯ : BECAMEX IDC CORP.
ĐV THIẾT KẾ : CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

CHỦ ĐẦU TƯ

BECAMEX IDC CORP. *Đầu*



Đầu
SỞI VẠN CHIẾN

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ *Đầu*
CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG



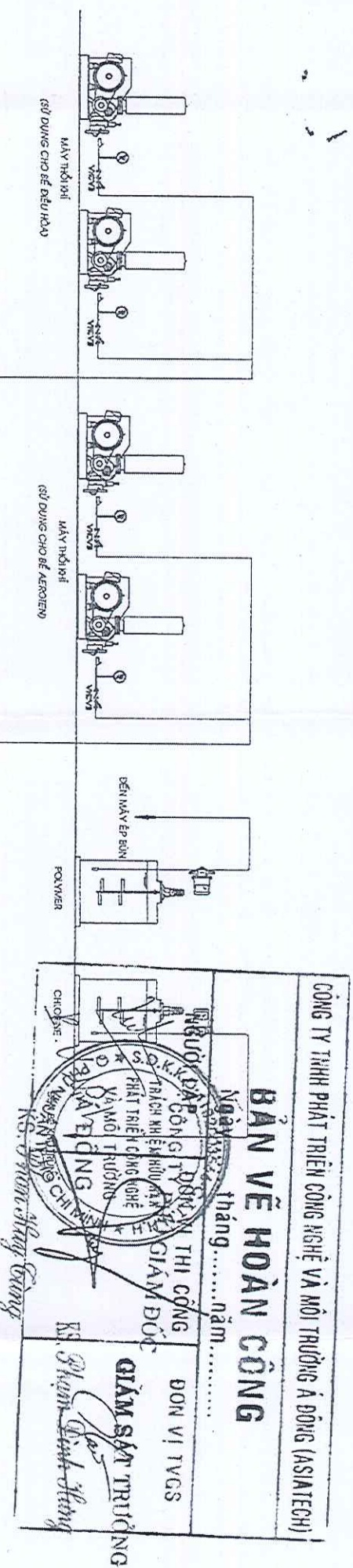
GIÁM ĐỐC

TS. *Đầu* *Đầu*



22080359

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

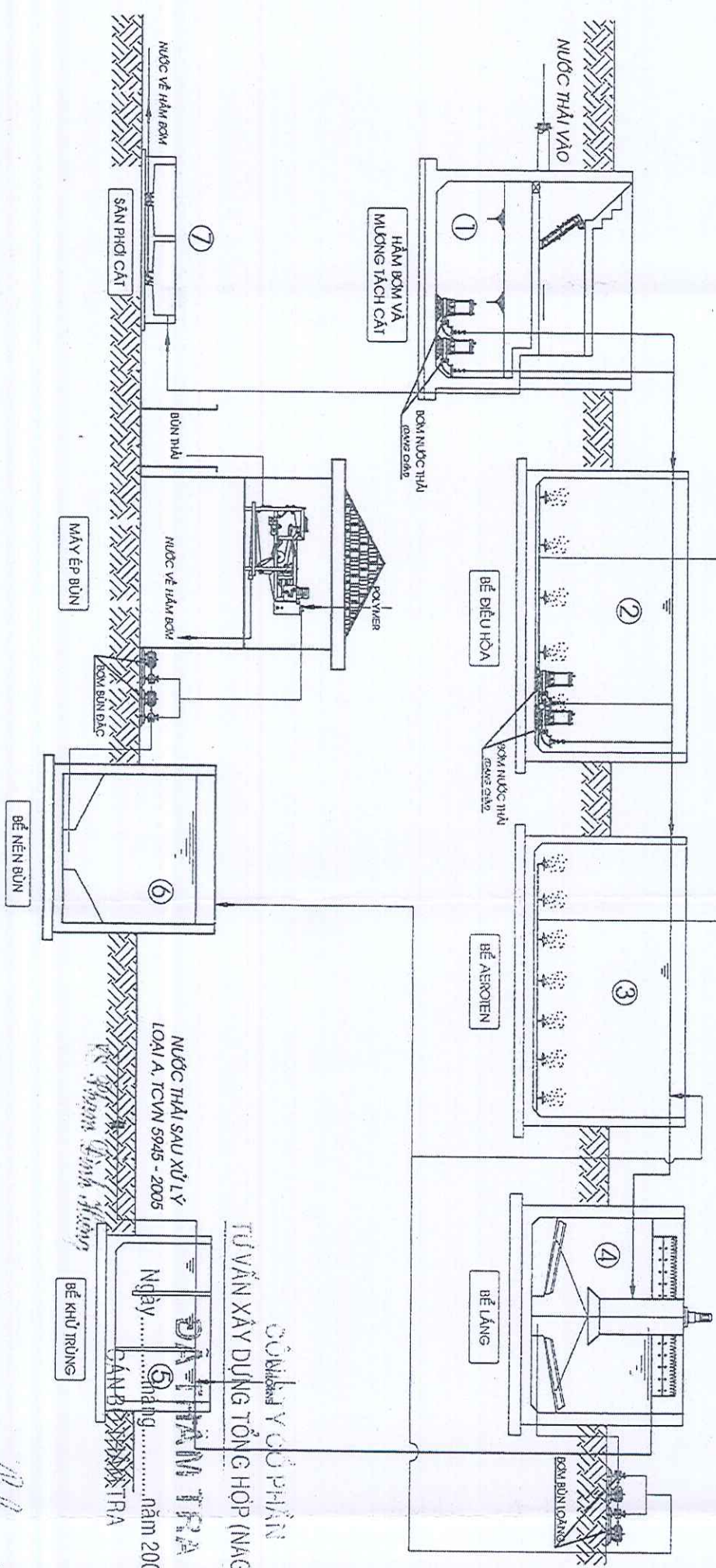
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm...

ĐƠN VỊ TVCS

GIÁM SÁT TRƯỞNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ: K.S. Nguyễn Thành Phước



GHI CHÚ:

BƯỜNG BÚN (BP) _____

BƯỜNG KHÍ (KP) _____

BƯỜNG NƯỚC (NP) _____

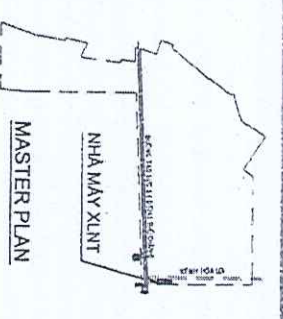
BƯỜNG HÓA CHẤT (CP) _____

GHI CHÚ:

① Máy bơm và đường tách cát ② Bể điều hòa ③ Bể Aerobien ④ Bể lắng ⑤ Đường xả nước thải ⑥ Bể nén bùn

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

K.S. NGUYỄN THÀNH PHƯỚC



REV	DATE	AMENDMENT	CHK

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

230 Đường Bình Dương, Phường Bình Dương, Quận Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3545 1234

Fax: (028) 3545 1234

TỔNG THAY ĐỔI AN CHỈNH

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

230 Đường Bình Dương, Phường Bình Dương, Quận Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3545 1234

Fax: (028) 3545 1234

ASIA TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

230 Đường Bình Dương, Phường Bình Dương, Quận Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3545 1234

Fax: (028) 3545 1234

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ CHỮ
1	NGUYỄN VĂN A	TRƯỞNG	
2	NGUYỄN VĂN B	TRƯỞNG	
3	NGUYỄN VĂN C	TRƯỞNG	
4	NGUYỄN VĂN D	TRƯỞNG	

Tên Dự Án - Project name

KHU DÂN CƯ HÒA LỢI - BÌNH DƯƠNG

Hạng Mục - Item

NHÀ MÁY XLNT SINH HOẠT

CÔNG SUẤT GIẢI ĐOÀN 1: 1000M3/NGÀY

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tên bản vẽ - Drawing title:

Số bản vẽ - Drawing No.

Tổng số vẽ - Total Dwg

Ngày in - Date issue

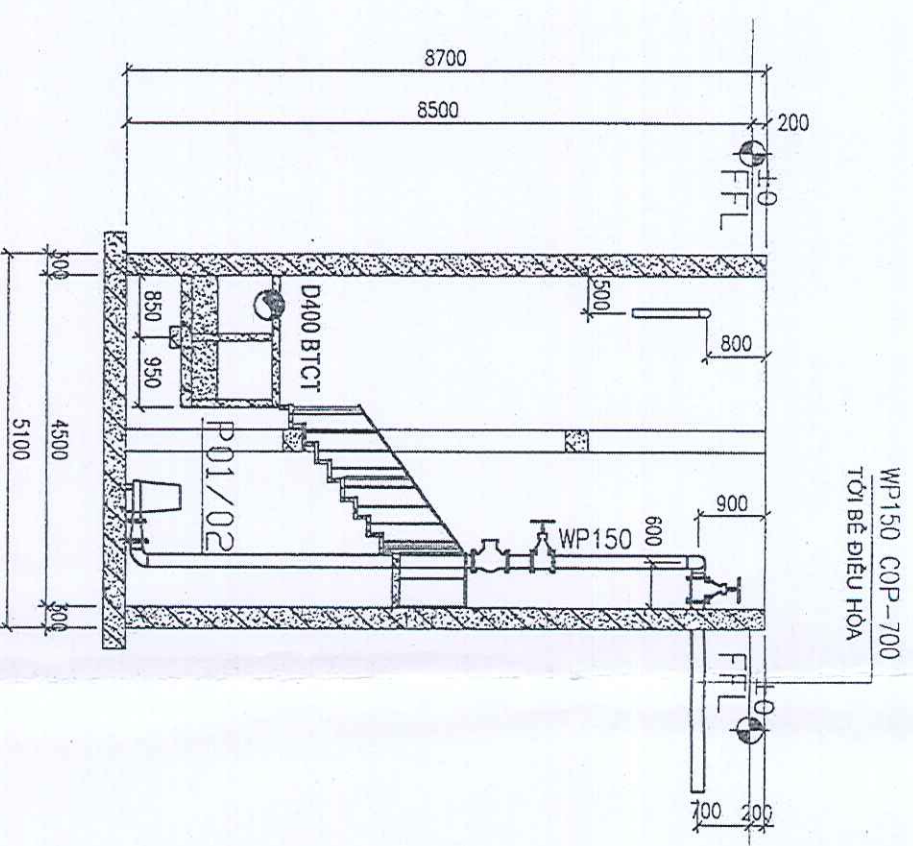
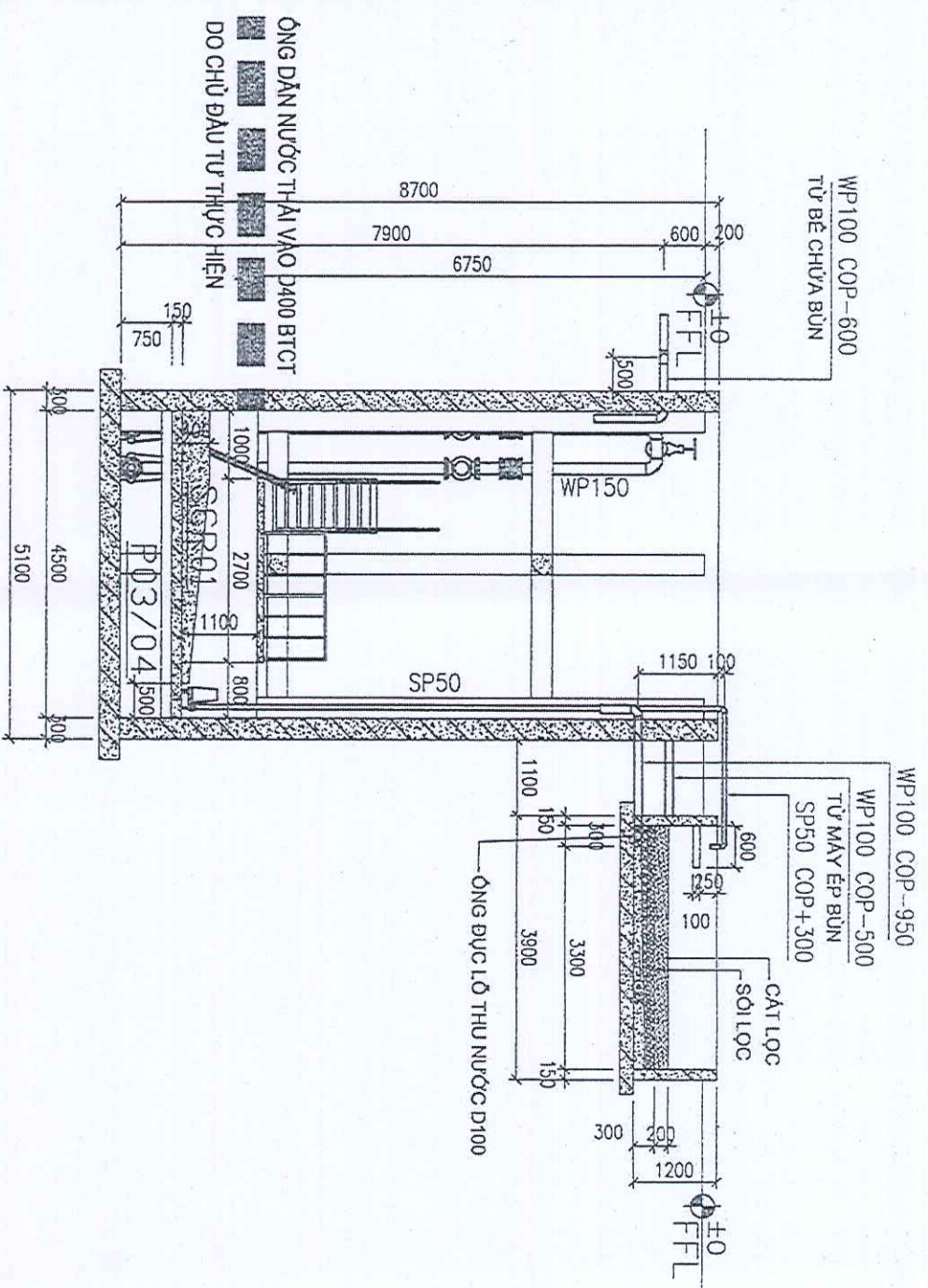
11/2007

Tỷ lệ - Scale

1:1

BCH:XLNT-CN-01/16

22080359

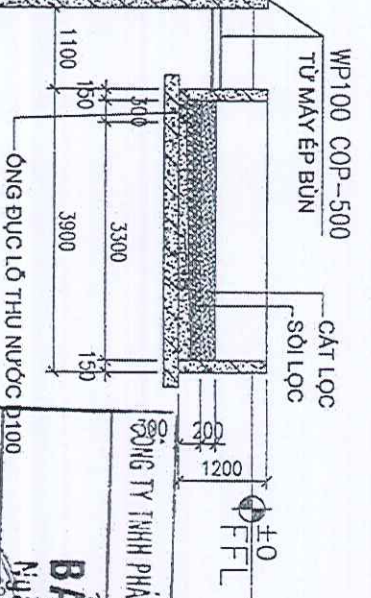
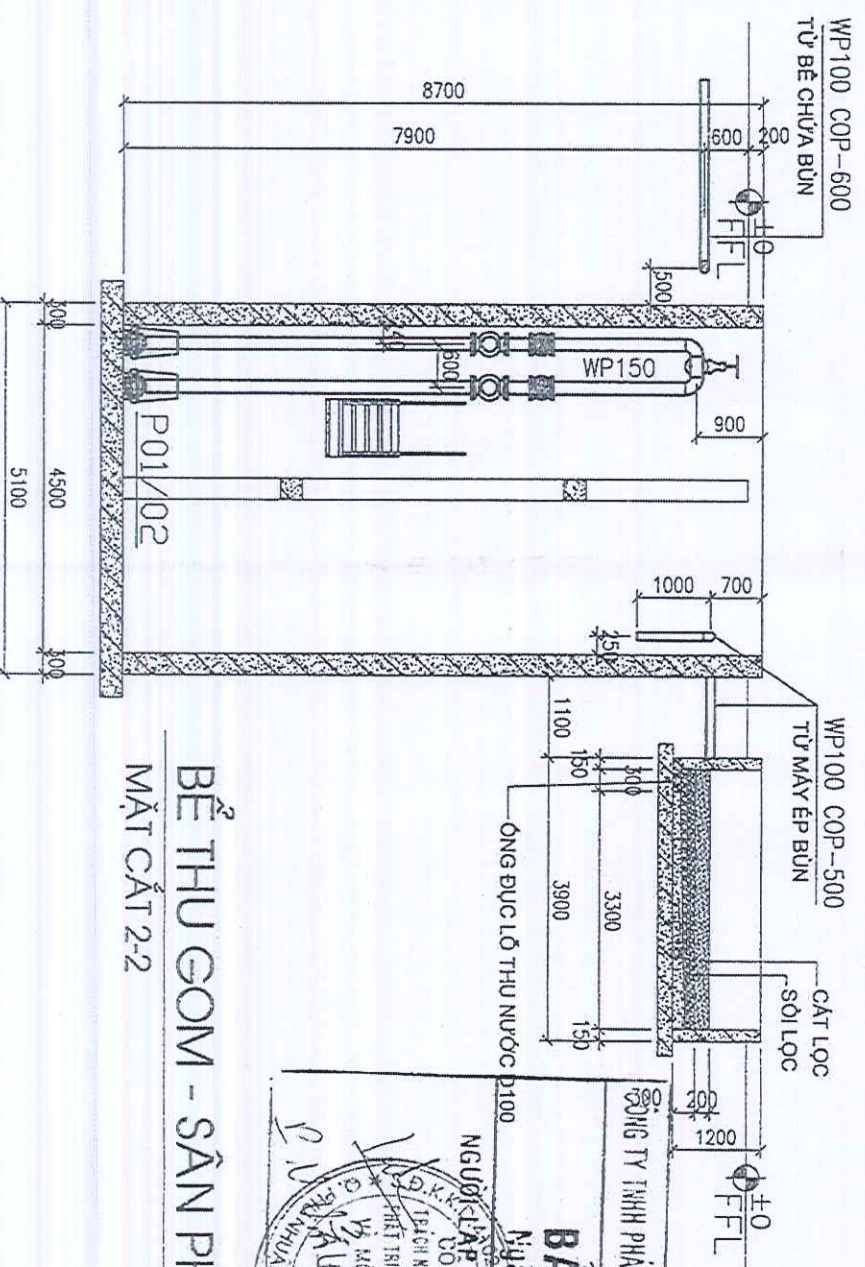


BỂ THU GOM - SÂN PHỐI CẮT

MẶT CẮT 1-1

BỂ THU GOM - SÂN PHỐI CÁT

MẶT CẮT 3-3



BỂ THU GOM - SÂN PHỐI CẤT

MẶT CẮT 2-2

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm...

KS. Phạm Đình Cường

ĐƠN VỊ THI CÔNG ĐOC

ĐƠN VỊ TVGS

GIAM SÁT THỰC DẠNG

KS. Phạm Đình Cường

ĐIỀU TUYÊN BỐ THẨM TRA

Wm. H. Wood

REV	DATE	AMENDMENT	CHK

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ - CONCEPT DESIGN

THIẾT KẾ CHI TIẾT - DETAIL DESIGN

THIẾT KẾ THI CÔNG - CONSTRUCTION DESIGN

MASTER PLAN

PHÊ DUYỆT - APPROVED BY

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER

CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP
BECAMEX-ITC CORP

230 Daini Bldg, Davao City, 8000
 Davao, Philippines
 Phone: (81-950) 531511-12
 Fax: (81-950) 531511-1


 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
 ASIA TECH INC.

358/2 ĐƯỜNG DUY ANH PHƯỜNG 9, QUẬN THỦ ĐỨC
 SỐ QUÂN (84-8) 8445386
 (NGƯỜI DÙNG) 8445386 TRƯỜNG

Quản lý IT	NGUYỄN ĐÌNH BÀ DƯƠNG	<i>[Signature]</i>
Technical Manager		<i>[Signature]</i>
Chief IT		<i>[Signature]</i>
Major Arch	TS. TRẦN MẠNH TRUNG	<i>[Signature]</i>
TK Công nghệ	NGUYỄN THỊ HIỀN	<i>[Signature]</i>
Process Developer		<i>[Signature]</i>

Designed by	PHAN HUNG BINH	Đ
Drawn by	Chu Kim Thoa	Đ
Checked by	HOANG DINH BA DƯƠNG	Đ
Khám tra		

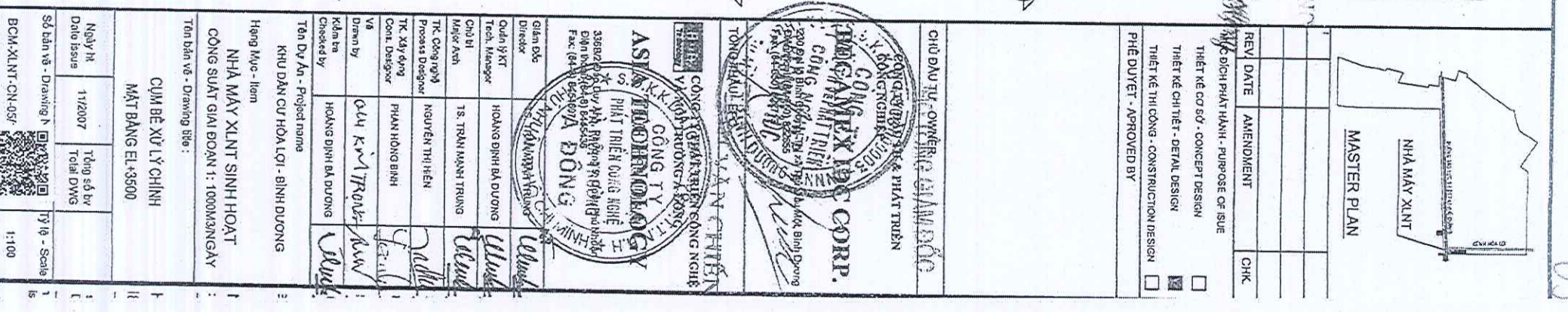
Tên dự án - Project Name
 KHU DÂN CƯ HÒA LỢI - BÌNH DƯƠNG
 Hàng Mục - Item
 NHÀ MÁY XLNT SINI-HOẠT

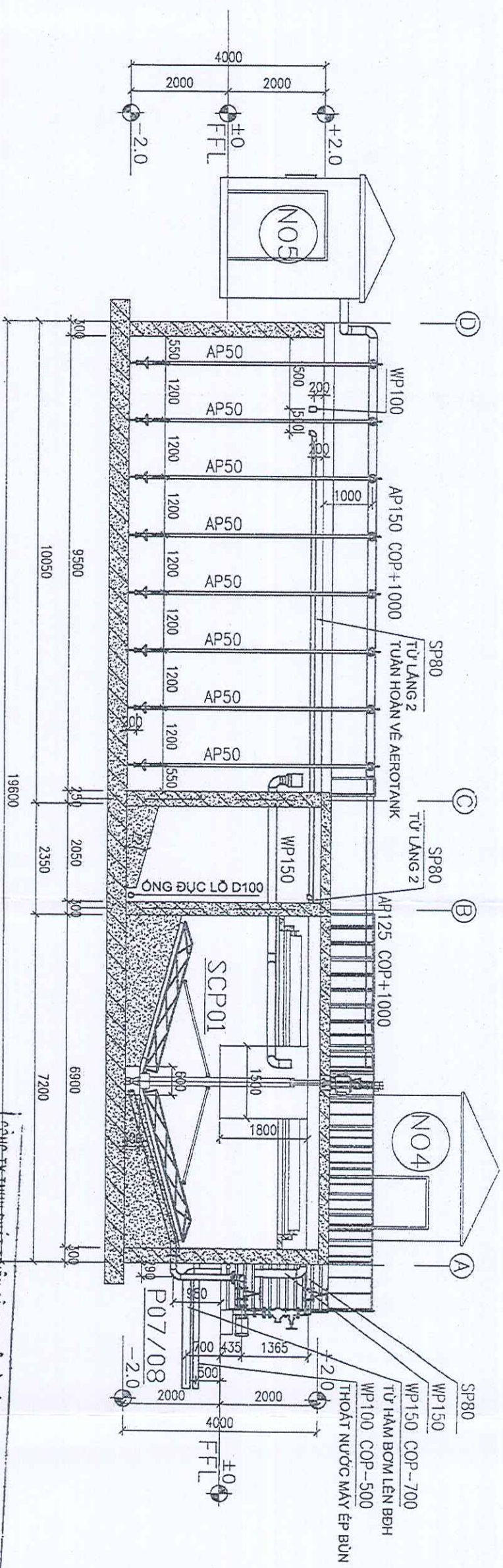
Tên bản vẽ - Drawing file :
BÊ THƯ GOM-HÀM BOM-SÀN PHOI CÁT
MẶT BẰNG-MẶT CẮT

Ngày in Date issue	11/12/2007	Tổng số b/v Total DWG	
Số bản vẽ - Drawing No.		Tỷ lệ - Scale	

[illegible]

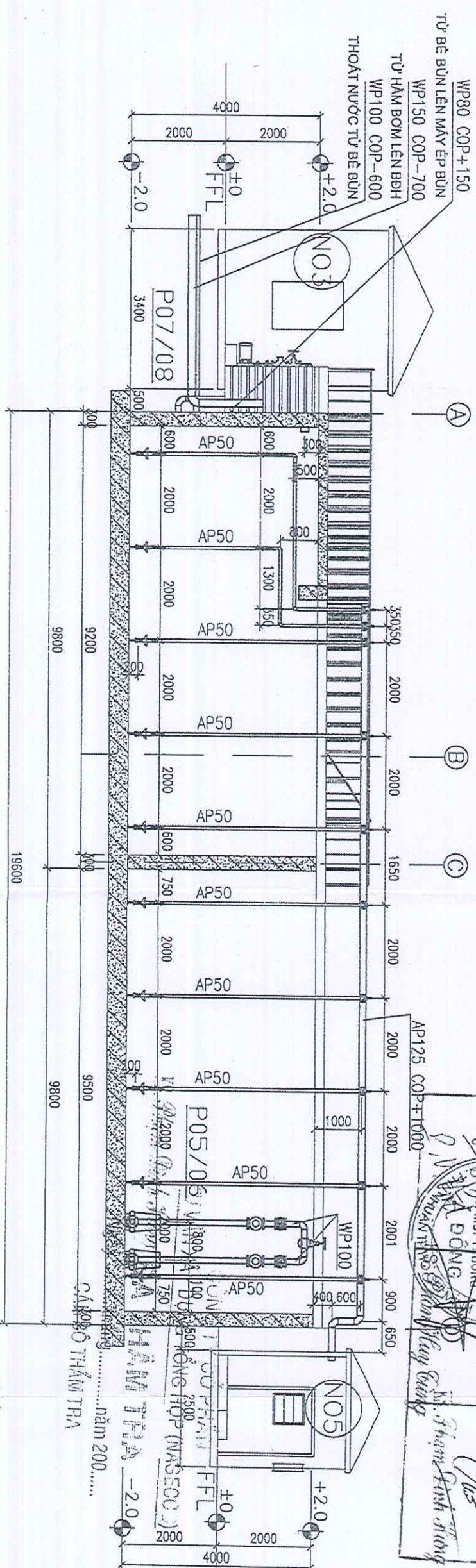
1:100





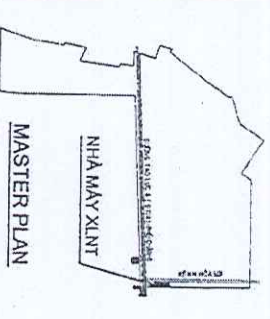
B03 BỂ AEROTANK
B06 BỂ CHỨA BÙN
B04 BỂ LẮNG BỂ HOÀN VÊ CÔNG

CỤM BỂ XỬ LÝ CHÍNH
MẶT CẮT 5-5



B02 BỂ ĐIỀU HÒA
CỤM BỂ XỬ LÝ CHÍNH
MẶT CẮT 6-6

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)
 NGƯỜI DẪP
 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)
 ĐƠN VỊ TVGS
 GIÁM SÁT TRƯỞNG



REV	DATE	AMENDMENT	CHK
1		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE	
2		THIẾT KẾ CƠ SỞ - CONCEPT DESIGN	
3		THIẾT KẾ CHI TIẾT - DETAIL DESIGN	
4		THIẾT KẾ THI CÔNG - CONSTRUCTION DESIGN	
5		PHÊ DUYỆT - APPROVED BY	

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER
 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)
 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)
 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Á ĐÔNG (ASIA TECH)

Tên Dự Án - Project name	KHU DÂN CƯ HÒA LỢI - BÌNH DƯƠNG
Hạng Mục - Item	NHÀ MÁY XLNT SINH HOẠT
CÔNG SUẤT GIẢI ĐOÀN T	1000M3/NGÀY
Tên bản vẽ - Drawing title	CỤM BỂ XỬ LÝ CHÍNH
MẶT CẮT 5-5, 6-6	

Ngày N	11/2007	Tổng số b	
Date issue		Total DWG	
Số bản vẽ - Drawing No.	Chỉnh sửa	Tỷ lệ - Scale	1:100
ÁCH: XLNT-CN-1/VI			